

DANH MỤC SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
1	B	5	0510.Khai thác và thu gom than cứng	5100010	Than antraxit	Tấn
2	B	5	0510.Khai thác và thu gom than cứng	5100021	Than bitum để luyện cốc	Tấn
3	B	5	0510.Khai thác và thu gom than cứng	5100022	Than bi tum khác	Tấn
4	B	5	0510.Khai thác và thu gom than cứng	5100030	Than đá (than cứng) loại khác	Tấn
5	B	5	0520.Khai thác và thu gom than non	5200000	Than non	Tấn
6	B	6	0610.Khai thác dầu thô	6100101	Dầu thô	Tấn
7	B	6	0610.Khai thác dầu thô	6100102	Condensate	Tấn
8	B	6	0610.Khai thác dầu thô	6100103	Dầu thô loại khác	Tấn
9	B	6	0610.Khai thác dầu thô	6100201	Đá phiến sét dầu, đá phiến sét bitum và cát hắc ín	Tấn
10	B	6	0610.Khai thác dầu thô	6100202	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt	Tấn
11	B	6	0610.Khai thác dầu thô	6100203	Hỗn hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất	Tấn
12	B	6	0620.Khai thác khí đốt tự nhiên	6200010	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	Tấn
13	B	6	0620.Khai thác khí đốt tự nhiên	6200020	Khí tự nhiên dạng khí	Triệu M3
14	B	7	0710.Khai thác quặng sắt	7100001	Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn
15	B	7	0710.Khai thác quặng sắt	7100002	Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết	Tấn
16	B	7	0721.Khai thác quặng uranium và quặng thorium	7210001	Quặng uranium và tinh quặng uranium	Tấn
17	B	7	0721.Khai thác quặng uranium và quặng thorium	7210002	Quặng thorium và tinh quặng thorium	Tấn
18	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7221000	Quặng bôxít và tinh quặng bôxít	Tấn
19	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229110	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Tấn
20	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229120	Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn
21	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229130	Quặng niken và tinh quặng niken	Tấn
22	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229140	Quặng coban và tinh quặng coban	Tấn
23	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229150	Quặng crôm và tinh quặng crôm	Tấn
24	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229160	Quặng vofram và tinh quặng vonfram	Tấn
25	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229210	Quặng chì và tinh quặng chì	Tấn
26	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229220	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	Tấn
27	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229230	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
28	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229301	Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung	Tấn
29	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229309	Quặng molipden và tinh quặng molipden khác	Tấn
30	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229401	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn
31	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229409	Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn
32	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229500	Quặng antimoan và tinh quặng antimoan	Tấn
33	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229610	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn
34	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229620	Quặng niobi, tantali, vanadi và và tinh các loại quặng đỏ	Tấn
35	B	7	0722.Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	7229900	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn
36	B	7	0730.Khai thác quặng kim loại quý hiếm	7300010	Quặng bạc và tinh quặng bạc	Kg
37	B	7	0730.Khai thác quặng kim loại quý hiếm	7300020	Quặng vàng và tinh quặng vàng	Kg
38	B	7	0730.Khai thác quặng kim loại quý hiếm	7300030	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	Kg
39	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101110	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3
40	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101121	Đá cẩm thạch, travectine	M3
41	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101122	Ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa	M3
42	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101131	Đá granit, pophia, bazan	M3
43	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101132	Đá cát kết (sa thạch)	M3
44	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101139	Đá xây dựng khác	M3
45	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101201	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	M3
46	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101202	Thạch cao, thạch cao khan	M3
47	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101301	Đá phấn	M3
48	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8101302	Đolomit chưa nung hoặc nung kết	M3
49	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8102101	Cát đen	M3
50	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8102102	Cát vàng	M3
51	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8102103	Cát trắng	M3
52	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8102109	Cát tự nhiên khác	M3
53	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8102200	Sỏi, đá cuội	M3

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
54	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8102300	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	M3
55	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103100	Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn
56	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103201	Bentonit	Tấn
57	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103202	Đất sét chịu lửa	Tấn
58	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103203	Đất sét khác	Tấn
59	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103204	Andalusite, kyanite và silimanite	Tấn
60	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103205	Mullite	Tấn
61	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103206	Đất chịu lửa hay đất dinas.	Tấn
62	B	8	0810.Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	8103207	Đất đồi và các loại đất khác	Tấn
63	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910101	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat chưa nghiền	Tấn
64	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910102	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat nghiền	Tấn
65	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910200	Quặng Pirit sắt chưa nung	Tấn
66	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910901	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung	Tấn
67	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910902	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO4 tính theo trọng lượng khô	Tấn
68	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910903	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxits khác tinh khiết hoặc không.	Tấn
69	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910904	Felspar	Tấn
70	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910905	Fluorit	Tấn
71	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910906	Leucite, nepheline và nepheline syenite	Tấn
72	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910907	Quặng Apatit	Tấn
73	B	8	0891.Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	8910909	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác khác chưa phân vào đâu	Tấn
74	B	8	0892.Khai thác và thu gom than bùn	8920000	Than bùn	Tấn
75	B	8	0893.Khai thác muối	8930101	Muối biển	Tấn
76	B	8	0893.Khai thác muối	8930102	Muối mỏ	Tấn
77	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990111	Đá quý và đá bán quý chưa được gia công	Cara

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
78	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990112	Kim cương (trừ kim cương chất lượng công nghiệp)	Cara
79	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990120	Kim cương chất lượng công nghiệp	Cara
80	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990131	Đá bột	M3
81	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990132	Đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	M3
82	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990901	Quặng graphit tự nhiên	Tấn
83	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990902	Quặng thạch anh	Tấn
84	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990903	Đá quartzit	Tấn
85	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990904	Quặng amiang	Tấn
86	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990905	Quặng mica	Tấn
87	B	8	0899.Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	8990906	Quặng steatit	Tấn
88	B	9	0910.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9100001	Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, thăm dò địa chất	Triệu đồng
89	B	9	0910.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9100002	Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí	Triệu đồng
90	B	9	0910.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9100003	Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí	Triệu đồng
91	B	9	0910.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9100004	Dịch vụ hoá lỏng và tập hợp cho việc vận chuyển khí tại vùng mỏ	Triệu đồng
92	B	9	0910.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	9100005	Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu	Triệu đồng
93	B	9	0990.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	9900100	Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng	Triệu đồng
94	B	9	0990.Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	9900900	Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng
95	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10101001	Thịt trâu, bò hộp	Tấn
96	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10101002	Thịt lợn hộp	Tấn
97	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10101003	Thịt gà hộp	Tấn
98	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10101009	Thịt hộp khác	Tấn
99	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109111	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
100	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109112	Thịt lợn, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn
101	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109119	Thịt gia súc khác, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn
102	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109121	Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh	Tấn
103	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109129	Thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh (vịt, ngan, ngỗng, chim,...)	Tấn
104	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109211	Thịt trâu, bò, đông lạnh	Tấn
105	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109212	Thịt lợn đông lạnh	Tấn
106	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109219	Thịt gia súc khác đông lạnh	Tấn
107	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109221	Thịt gà đông lạnh	Tấn
108	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109229	Thịt gia cầm khác đông lạnh (vịt, ngan, ngỗng, chim,...)	Tấn
109	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109301	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò tươi sống ướp lạnh, ướp đông	Tấn
110	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109302	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn tươi sống ướp lạnh, ướp đông	Tấn
111	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109309	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia súc khác tươi sống ướp lạnh, ướp đông	Tấn
112	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109401	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà tươi sống, ướp lạnh, ướp đông	Tấn
113	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109409	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của vịt ngan, ngỗng và gia cầm khác tươi sống, ướp lạnh, ướp đông	Tấn
114	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109511	Lông lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	Kg
115	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109519	Lông của gia súc, gia cầm khác	Kg
116	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109521	Da sống của trâu, bò, ngựa, lừa, la	Tấn
117	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109522	Da sống của cừu	Tấn
118	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109523	Da sống của lợn	Tấn
119	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109529	Da sống của gia súc khác	Tấn
120	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109601	Mỡ lợn và mỡ gia cầm	Tấn
121	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109609	Mỡ trâu, bò, cừu, dê và mỡ gia súc khác	Tấn
122	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109711	Thịt trâu, bò muối, sấy khô, hun khói	Tấn
123	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109712	Thịt lợn muối, sấy khô, hun khói	Tấn
124	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109719	Thịt và phụ phẩm dạng thịt khác ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô của thịt và các phụ phẩm từ thịt	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
125	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109721	Giò, chả	Kg
126	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109722	Xúc xích	Kg
127	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109729	Các sản phẩm tương tự xúc xích làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	Kg
128	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109810	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác (trừ thịt đóng hộp)	Tấn
129	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109820	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	Tấn
130	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109910	Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm từ thịt	Triệu đồng
131	C	10	1010.Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109920	Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Triệu đồng
132	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201101	Cá hồi đóng hộp	Tấn
133	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201102	Cá trích đóng hộp	Tấn
134	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201103	Cá sacdin, cá trích cơm hoặc cá trích kê đóng hộp	Tấn
135	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201104	Cá ngừ đóng hộp	Tấn
136	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201105	Cá thu đóng hộp	Tấn
137	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201106	Cá trổng đóng hộp	Tấn
138	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201109	Cá khác và các bộ phận của cá đóng hộp (trừ các loại cá đóng hộp trên)	Tấn
139	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201901	Tôm đóng hộp	Tấn
140	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10201909	Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn
141	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202110	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn
142	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202120	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	Tấn
143	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202211	Cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
144	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202212	Cá hồi khác đông lạnh	Tấn
145	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202213	Cá dẹt đông lạnh	Tấn
146	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202214	Cá ngừ đông lạnh	Tấn
147	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202215	Cá trích và cá tuyết đông lạnh	Tấn
148	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202216	Cá kiếm đông lạnh	Tấn
149	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202219	Cá khác đông lạnh	Tấn
150	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202220	Phi lê đông lạnh	Tấn
151	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202230	Thịt cá đông lạnh	Tấn
152	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202240	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	Tấn
153	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202251	Tôm đông lạnh	Tấn
154	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202252	Mực đông lạnh	Tấn
155	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10202259	Thủy hải sản ướp đông khác (trừ tôm, cá, mực)	Tấn
156	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203010	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn
157	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203020	Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn
158	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203030	Cá hun khói, kể cả phi lê cá hun khói	Tấn
159	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203041	Tôm khô	Tấn
160	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203042	Mực khô	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
161	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203043	Cá khô (trừ phi lê cá sấy khô)	Tấn
162	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10203049	Động vật thân mềm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống (trừ tôm, mực, cá khô)	Tấn
163	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10204101	Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn
164	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10204102	Nước mắm cô đặc	Tấn
165	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10204200	Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (Quy chuẩn 160 đạm)	1000 lít
166	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10209110	Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn
167	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10209121	Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn
168	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10209122	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn
169	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10209210	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy hải sản	Triệu đồng
170	C	10	1020.Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	10209220	Dịch vụ chế biến, bảo quản thủy sản	Triệu đồng
171	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301011	Rau đông nhất đóng hộp	Tấn
172	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301012	Dưa chuột đóng hộp	Tấn
173	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301013	Cà chua đóng hộp	Tấn
174	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301014	Cà rốt đóng hộp	Tấn
175	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301015	Khoai tây đóng hộp	Tấn
176	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301016	Đậu Hà Lan đóng hộp	Tấn
177	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301017	Măng tây đóng hộp	Tấn
178	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301018	Ngô ngọt đóng hộp	Tấn
179	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301019	Rau khác và hỗn hợp các loại rau đóng hộp	Tấn
180	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301021	Nấm thuộc chi Agaricus đóng hộp	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
181	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301022	Nấm củ đóng hộp	Tấn
182	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301029	Nấm khác đóng hộp	Tấn
183	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301031	Dứa đóng hộp	Tấn
184	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301032	Vải đóng hộp	Tấn
185	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301033	Chuối đóng hộp	Tấn
186	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10301039	Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn
187	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309111	Rau ướp lạnh	Tấn
188	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309112	Nấm ướp lạnh	Tấn
189	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309120	Quả và hạt ướp lạnh	Tấn
190	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309211	Hành, tỏi khô	Tấn
191	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309212	Nấm, mộc nhĩ khô	Tấn
192	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309213	Các loại đậu khô	Tấn
193	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309219	Rau khô khác (rau muống...)	Tấn
194	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309221	Dừa khô	Tấn
195	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309222	Hạt điều khô	Tấn
196	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309223	Chuối khô	Tấn
197	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309224	Nho khô	Tấn
198	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309229	Các loại quả, hạt khô khác	Tấn
199	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309301	Nước cà chua tươi	1000 lít
200	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309302	Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi	1000 lít
201	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309303	Nước nho tươi	1000 lít
202	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309304	Nước dứa tươi	1000 lít
203	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309305	Nước táo tươi	1000 lít
204	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309306	Nước hỗn hợp rau và quả tươi	1000 lít
205	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309309	Nước rau, quả tươi khác	1000 lít
206	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309400	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
207	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309910	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả	Triệu đồng
208	C	10	1030.Chế biến và bảo quản rau quả	10309990	Dịch vụ chế biến rau và quả	Triệu đồng
209	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400101	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	Tấn
210	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400102	Dầu gan cá và các phân đoạn của chúng	Tấn
211	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400103	Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá)	Tấn
212	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400104	Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của các loại động vật có vú sống ở biển	Tấn
213	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400105	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	Tấn
214	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400106	Mỡ và dầu động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Tấn
215	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400211	Dầu đậu nành thô	Tấn
216	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400212	Dầu lạc thô	Tấn
217	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400213	Dầu ô liu thô	Tấn
218	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400214	Dầu hạt hướng dương thô	Tấn
219	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400215	Dầu hạt bông thô	Tấn
220	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400216	Dầu hạt cải thô	Tấn
221	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400217	Dầu cọ thô	Tấn
222	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400218	Dầu dừa thô	Tấn
223	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400219	Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn
224	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400221	Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn
225	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400222	Dầu lạc tinh luyện	Tấn
226	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400223	Dầu ô liu tinh luyện	Tấn
227	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400224	Dầu hướng dương tinh luyện	Tấn
228	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400225	Dầu hạt bông tinh luyện	Tấn
229	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400226	Dầu hạt cải tinh luyện	Tấn
230	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400227	Dầu cọ tinh luyện	Tấn
231	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400228	Dầu dừa tinh luyện	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
232	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400229	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện khác	Tấn
233	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400300	Dầu, mỡ động thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hoá, este hoá nhưng chưa chế biến thêm	Tấn
234	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400400	Bơ thực vật (Margarin và mỡ tương tự có thể ăn được)	Tấn
235	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400511	Xơ dính hạt bông	Tấn
236	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400512	Khô dầu và phế liệu rắn khác	Tấn
237	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400513	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	Tấn
238	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400521	Sáp thực vật	Tấn
239	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400522	Chất nhòn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	Tấn
240	C	10	1040.Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	10400900	Dịch vụ chế biến dầu và mỡ	Triệu đồng
241	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít
242	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500112	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít
243	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500121	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn
244	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500122	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn
245	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500131	Bơ	Tấn
246	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500132	Chất phết bơ sữa	Tấn
247	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500139	Chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa	Tấn
248	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500140	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	Tấn
249	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500151	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	Tấn
250	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500152	Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn
251	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500153	Casein	Tấn
252	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500154	Whey	Tấn
253	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500155	Lactoza và xirô lactoza	Tấn
254	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500159	Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
255	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500200	Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Triệu đồng
256	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500310	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	Tấn
257	C	10	1050.Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	10500320	Dịch vụ chế biến kem	Triệu đồng
258	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610011	Gạo lứt	Tấn
259	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610012	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn
260	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610013	Tám	Tấn
261	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610021	Bột mì hoặc bột meslin	Tấn
262	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610022	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	Tấn
263	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610023	Bột, bột mịn và bột thô chế biến từ rau đậu khô, từ cò sago, từ rễ củ hoặc thân củ	Tấn
264	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610024	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh	Tấn
265	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610030	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	Tấn
266	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610041	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác	Tấn
267	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610042	Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	Tấn
268	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610050	Cám, tấm và các chất còn lại khác từ chế biến ngũ cốc	Tấn
269	C	10	1061.Xay xát và sản xuất bột thô	10610090	Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô	Triệu đồng
270	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620111	Tinh bột lúa mì	Tấn
271	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620112	Tinh bột ngô	Tấn
272	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620113	Tinh bột khoai tây	Tấn
273	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620114	Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn
274	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620115	Tinh bột khác	Tấn
275	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620116	I-nu-lin	Tấn
276	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620117	Gluten lúa mì	Tấn
277	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620118	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	Tấn
278	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620120	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	Tấn
279	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620131	Glucoza và xiro glucoza	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
280	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620132	Fructoza và xiro fructoza	Tấn
281	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620139	Đường nghịch chuyển, đường và xiro đường chưa phân vào đâu	Tấn
282	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620200	Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn
283	C	10	1062.Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	10620900	Dịch vụ chế biến tinh bột	Triệu đồng
284	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710111	Bánh mỳ giòn	Tấn
285	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710112	Bánh các loại tương tự	Tấn
286	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710120	Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm...)	Tấn
287	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710190	Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi	Triệu đồng
288	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710211	Bánh quy	Tấn
289	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710212	Bánh quế và bánh kem xốp	Tấn
290	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710220	Bánh snack	Tấn
291	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710230	Bánh làm từ bột khác bảo quản được	Tấn
292	C	10	1071.Sản xuất các loại bánh từ bột	10710290	Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được	Triệu đồng
293	C	10	1072.Sản xuất đường	10720111	Đường mía	Tấn
294	C	10	1072.Sản xuất đường	10720112	Đường củ cải	Tấn
295	C	10	1072.Sản xuất đường	10720119	Đường thô khác	Tấn
296	C	10	1072.Sản xuất đường	10720121	Đường RE	Tấn
297	C	10	1072.Sản xuất đường	10720122	Đường RS	Tấn
298	C	10	1072.Sản xuất đường	10720130	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	Tấn
299	C	10	1072.Sản xuất đường	10720200	Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn
300	C	10	1072.Sản xuất đường	10720900	Dịch vụ sản xuất đường	Triệu đồng
301	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730101	Ca cao mềm	Tấn
302	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730102	Bơ ca cao	Tấn
303	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730103	Bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	Tấn
304	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730109	Bột ca cao có đường hoặc chất ngọt khác	Tấn
305	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730210	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	Tấn
306	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730221	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	Tấn
307	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730300	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác	Tấn
308	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730522	Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
309	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730523	Mứt cóc loại (gồm cả mứt quả)	Tấn
310	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730524	Thạch	Tấn
311	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730529	Bông, mứt, kẹo cú đường khóc	Tấn
312	C	10	1073.Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	10730900	Dịch vụ sản xuất ca cao mềm, sô cô la và mứt kẹo	Triệu đồng
313	C	10	1074.Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740101	Mỳ thanh, mỳ ống, mỳ xoắn	Tấn
314	C	10	1074.Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740102	Mỳ cuộn	Tấn
315	C	10	1074.Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740210	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn
316	C	10	1074.Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740220	Bún, bánh phở tươi	Tấn
317	C	10	1074.Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740230	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	Tấn
318	C	10	1074.Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740900	Dịch vụ chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	Triệu đồng
319	C	10	1075.Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	10750101	Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn được làm từ thịt	Tấn
320	C	10	1075.Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	10750102	Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn được làm từ cá	Tấn
321	C	10	1075.Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	10750103	Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn được làm từ rau	Tấn
322	C	10	1075.Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	10750104	Chuẩn bị món ăn (chưa hoàn chỉnh)	Tấn
323	C	10	1075.Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	10750109	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác (bao gồm cả bánh piza đông lạnh)	Tấn
324	C	10	1075.Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	10750900	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn	Triệu đồng
325	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790110	Cà phê rang nguyên hạt	Tấn
326	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790121	Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn
327	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790122	Cà phê đen hoà tan	Tấn
328	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790123	Cà phê hỗn hợp hoà tan (chứa cà phê, đường, sữa,...)	Tấn
329	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790190	Dịch vụ chế biến cà phê	Triệu đồng
330	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790211	Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
331	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790212	Chè (trà) túi lọc	Tấn
332	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790221	Chè (trà) nguyên chất	Tấn
333	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790222	Chè (trà) túi lọc	Tấn
334	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790290	Dịch vụ chế biến chè	Triệu đồng
335	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790310	Bột dinh dưỡng	Tấn
336	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790320	Mỳ chính	Tấn
337	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790330	Bột nêm, viên súp, bột súp	Tấn
338	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790340	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Tấn
339	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790341	Nước xốt đậu tương	Tấn
340	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790342	Tương ớt	Tấn
341	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790343	Bột mịn và thụ từ hạt mỳ tạt và mỳ tạt đó chế biến	Tấn
342	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790349	Nước xốt khò	Tấn
343	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790350	Nước chấm các loại (trừ nước mắm)	1000 lít
344	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790360	Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic	1000 lít
345	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790380	Đậu phụ	Tấn
346	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790391	Cơm dừa	Tấn
347	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790392	Thực phẩm chay	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
348	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790393	Men bia	Tấn
349	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790394	Men rượu	Tấn
350	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790399	Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Tấn
351	C	10	1079.Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790900	Dịch vụ chế biến thực phẩm còn lại	Triệu đồng
352	C	10	1080.Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800100	Thức ăn cho gia súc	Tấn
353	C	10	1080.Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800200	Thức ăn cho gia cầm	Tấn
354	C	10	1080.Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800300	Thức ăn cho thủy sản	Tấn
355	C	10	1080.Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800400	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	Tấn
356	C	10	1080.Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800900	Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Triệu đồng
357	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010011	Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho	1000 lít
358	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010012	Rượu Whisky	1000 lít
359	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010013	Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	1000 lít
360	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010014	Rượu Gin và rượu Cối	1000 lít
361	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010015	Rượu Vodka và rượu Cô nhắc	1000 lít
362	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010016	Rượu mùi và rượu bổ	1000 lít
363	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010017	Rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên	1000 lít
364	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010019	Rượu khác	1000 lít
365	C	11	1101.Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010090	Dịch vụ sản xuất rượu mạnh	Triệu đồng
366	C	11	1102.Sản xuất rượu vang	11020010	Rượu vang từ quả tươi	1000 lít
367	C	11	1102.Sản xuất rượu vang	11020020	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1000 lít
368	C	11	1102.Sản xuất rượu vang	11020030	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1000 lít

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
369	C	11	1102.Sản xuất rượu vang	11020040	Sâm panh, vang nổ	1000 lít
370	C	11	1102.Sản xuất rượu vang	11020090	Dịch vụ sản xuất rượu vang	Triệu đồng
371	C	11	1103.Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030020	Mạch nha ủ men bia (Malt)	1000 lít
372	C	11	1103.Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030090	Dịch vụ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (Malt)	Triệu đồng
373	C	11	1103.Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030101	Bia hơi	1000 lít
374	C	11	1103.Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030102	Bia tươi	1000 lít
375	C	11	1103.Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030103	Bia đóng chai	1000 lít
376	C	11	1103.Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030104	Bia đóng lon	1000 lít
377	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11041011	Nước khoáng có ga	1000 lít
378	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11041012	Nước khoáng không có ga	1000 lít
379	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11041013	Nước tinh khiết	1000 lít
380	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11041090	Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Triệu đồng
381	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11042011	Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít
382	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11042012	Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít
383	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11042019	Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít
384	C	11	1104.Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	11042090	Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn	Triệu đồng
385	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12001001	Thuốc lá củ đầu lọc	1000 bao
386	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12001002	Thuốc lá khụng củ đầu lọc	1000 bao
387	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12001003	Thuốc lá lỏ	1000 bao
388	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12009010	Xỡ gà	1000 điều
389	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12009020	Thuốc lá sợi	Tấn
390	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12009030	Lỏ thuốc lá đỏ chế biến	Tấn
391	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12009040	Phế liệu lỏ thuốc lá	Tấn
392	C	12	1200.Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12009090	Dịch vụ sản xuất thuốc lá	Triệu đồng
393	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110110	Tơ thô (chưa kéo)	Tấn
394	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110120	Lông động vật đã được tẩy nhòn hoặc cacbon hoá	Tấn
395	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110131	Xơ bông	Tấn
396	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110132	Xơ đay	Tấn
397	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110133	Xơ gai	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
398	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110134	Xơ lạnh	Tấn
399	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110135	Xơ dừa	Tấn
400	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110139	Xơ thực vật khác	Tấn
401	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110141	Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Tấn
402	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110142	Xơ staple nhân tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Tấn
403	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110210	Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn
404	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110220	Sợi xe từ lông động vật	Tấn
405	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110230	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lạnh, xơ dừa, cỏi ...	Tấn
406	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110241	Chỉ may từ bông	Tấn
407	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110242	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên khác	Tấn
408	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110311	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament)	Tấn
409	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110312	Chỉ may làm từ sợi bông (staple) nhân tạo	Tấn
410	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110321	Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn
411	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110322	Sợi tơ (filament) nhân tạo	Tấn
412	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110331	Sợi từ xơ (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn
413	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110332	Sợi từ xơ (staple) nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn
414	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110341	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn
415	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110342	Sợi từ bông (staple) nhân tạo có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn
416	C	13	1311.Sản xuất sợi	13110900	Dịch vụ sản xuất sợi	Triệu đồng
417	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120110	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2
418	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120120	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%	1000 m2
419	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120190	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m2
420	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120201	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2
421	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120202	Vải dệt thoi từ len động vật	1000 m2
422	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120203	Vải dệt thoi từ sợi lạnh	1000 m2
423	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120204	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m2
424	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120205	Vải dệt thoi từ các sợi dệt gốc thực vật khác, từ sợi giấy	1000 m2
425	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120311	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2
426	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120312	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2
427	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120321	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp	1000 m2
428	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120322	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) nhân tạo	1000 m2
429	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120401	Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ bông	1000 m2

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
430	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120402	Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2
431	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120403	Vải dệt nổi vòng từ các nguyên liệu dệt khác	1000 m2
432	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120404	Vải khăn lông	1000 m2
433	C	13	1312.Sản xuất vải dệt thoi	13120405	Vải dệt thoi từ sợi thủy tinh	1000 m2
434	C	13	1313.Hoàn thiện sản phẩm dệt	13130001	Dịch vụ tẩy sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng
435	C	13	1313.Hoàn thiện sản phẩm dệt	13130002	Dịch vụ sấy khụ sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng
436	C	13	1313.Hoàn thiện sản phẩm dệt	13130003	Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng
437	C	13	1313.Hoàn thiện sản phẩm dệt	13130009	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng
438	C	13	1321.Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	13210110	Vải len dệt kim, đan, móc	1000 m2
439	C	13	1321.Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	13210121	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm	1000 m2
440	C	13	1321.Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	13210122	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm	1000 m2
441	C	13	1321.Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	13210129	Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 m2
442	C	13	1321.Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	13210900	Dịch vụ sản xuất vải len đan hoặc vải đan móc	Triệu đồng
443	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220110	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1000 cái
444	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220120	Khăn, ga trải giường	1000 cái
445	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220131	Màn bằng vải tuyền	1000 cái
446	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220132	Màn bằng vải khác	1000 cái
447	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220140	Khăn trải bàn	Tấn
448	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220150	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn
449	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220160	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1000 cái
450	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220190	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1000 cái
451	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220211	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ đay	1000 cái
452	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220212	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ bông	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
453	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220213	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng nguyên liệu dệt nhân tạo	1000 cái
454	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220219	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái
455	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220220	Tấm vải chống thấm nước, tấm lợp và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	1000 m2
456	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220230	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng	1000 m2
457	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220240	Các loại mền chần, các loại chần nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái
458	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220290	Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái
459	C	13	1322.Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220900	Dịch vụ sản xuất hàng dệt, trừ quần áo	Triệu đồng
460	C	13	1323.Sản xuất thảm, chần đệm	13230101	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút	M2
461	C	13	1323.Sản xuất thảm, chần đệm	13230102	Thảm và các loại vòng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không trần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn và các loại thảm dệt thủ công tương tự	M2
462	C	13	1323.Sản xuất thảm, chần đệm	13230103	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng	M2
463	C	13	1323.Sản xuất thảm, chần đệm	13230104	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn	M2
464	C	13	1323.Sản xuất thảm, chần đệm	13230109	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác	M2
465	C	13	1323.Sản xuất thảm, chần đệm	13230900	Dịch vụ sản xuất thảm	Triệu đồng
466	C	13	1324.Sản xuất các loại dây bện và lưới	13240110	Dây thùng, chảo, dây bện và dây cáp	Tấn
467	C	13	1324.Sản xuất các loại dây bện và lưới	13240121	Lưới đánh cá	Tấn
468	C	13	1324.Sản xuất các loại dây bện và lưới	13240129	Lưới khác	Tấn
469	C	13	1324.Sản xuất các loại dây bện và lưới	13240900	Dịch vụ sản xuất dây thùng, dây chảo, dây cáp, dây bện và lưới	Triệu đồng
470	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290101	Vải tuyền	1000 m2
471	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290102	Vải dệt khổ hẹp	1000 m2
472	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290103	Vải trang trí, đăng ten, ren	1000 m2
473	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290104	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
474	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290105	Nhăn, phù hiệu không thêu	1000 m2
475	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290201	Ni	1000 m2
476	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290202	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	1000 m2
477	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290311	Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót trẻ sơ sinh	Tấn
478	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290312	Mền xơ (xô) và sản phẩm khác làm từ mền xơ (đồ độn)	Tấn
479	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290320	Sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt	Tấn
480	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290330	Sợi kim loại hóa có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dãi hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại	Tấn
481	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290340	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi kim loại hóa	1000 m2
482	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290350	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dãi và sợi sùi vòng	Tấn
483	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290360	Vải mảnh dùng làm lớp	1000 m2
484	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290371	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt; đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	1000 m2
485	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290372	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic	1000 m2
486	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290373	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc các loại tương tự	1000 m2
487	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290380	Bấc, ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng truyền và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật	1000 m2
488	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290390	Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu	Tấn
489	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290400	Chiếu cói (quy chuẩn 1,5x2m)	1000 cái qui chuẩn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
490	C	13	1329.Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290900	Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
491	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100110	Quần áo da thuộc	1000 cái
492	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100190	Dịch vụ sản xuất quần áo da	Triệu đồng
493	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100210	Quần áo nghề nghiệp	1000 cái
494	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100220	Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái
495	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100310	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
496	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100320	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
497	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100330	Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
498	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100410	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
499	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100420	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
500	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100430	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
501	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100510	Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
502	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100520	Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
503	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100530	Áo phông (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
504	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100610	Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái
505	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100620	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
506	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100630	Trang phục lễ hội	1000 cái
507	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100640	Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái
508	C	14	1410.May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100650	Thân mũ	1000 cái
509	C	14	1420.Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	14200110	Da lông thú đã thuộc hoặc chui (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối	Kg
510	C	14	1420.Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	14200120	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú	Kg
511	C	14	1420.Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	14200130	Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	Kg
512	C	14	1420.Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	14200900	Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
513	C	14	1430.Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	14300110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái
514	C	14	1430.Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	14300120	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái
515	C	14	1430.Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	14300900	Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	Triệu đồng
516	C	15	1511.Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	15110110	Da thuộc đầu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	1000 m2
517	C	15	1511.Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	15110120	Da thuộc không có lông	1000 m2
518	C	15	1511.Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	15110130	Da lông thú sơ chế	1000 m2
519	C	15	1511.Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	15110140	Da thuộc tổng hợp	1000 m2
520	C	15	1511.Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	15110900	Dịch vụ sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	Tấn
521	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120110	Va ly	1000 cái
522	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120121	Tỳ xòch	1000 cái
523	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120122	Cặp xòch	1000 cái
524	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120123	Ba lụ	1000 cái
525	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120124	Vớ	1000 cái
526	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120130	Cộc sản phẩm tương tự tỳ xòch	1000 cái
527	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120200	Dây đeo đồng hồ trừ dây bằng kim loại	1000 cái
528	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120300	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái
529	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120400	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ	1000 cái
530	C	15	1512.Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	15120900	Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	Triệu đồng
531	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200101	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi
532	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200102	Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic trừ giày dép không thấm nước	1000 đôi

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
533	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200103	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi
534	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200104	Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi
535	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200201	Giày ống trượt tuyết	1000 đôi
536	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200202	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi
537	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200203	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi
538	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200204	Giày, dép thể thao có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi
539	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200311	Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	1000 đôi
540	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200319	Giày, dép không chứa được phốt pho vào đầu	1000 đôi
541	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200400	Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi
542	C	15	1520.Sản xuất giày dép	15200900	Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng
543	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101101	Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3
544	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101102	Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	M3
545	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101103	Gỗ xẻ tà vẹt	M3
546	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101210	Gỗ được soi tiện	M3
547	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101220	Sợi gỗ, bột gỗ	Tấn
548	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101230	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn
549	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16101900	Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ	Triệu đồng
550	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16102110	Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản	M3
551	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16102120	Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3
552	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16102190	Tà vẹt đã được ngâm tẩm	M3
553	C	16	1610.Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	16102900	Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Triệu đồng
554	C	16	1621.Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	16210110	Gỗ dán	M3
555	C	16	1621.Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	16210120	Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3
556	C	16	1621.Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	16210130	Gỗ đã được làm tăng độ rắn	M3

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
557	C	16	1621.Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	16210140	Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3
558	C	16	1621.Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	16210900	Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng
559	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220110	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2
560	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220121	Khuôn cửa đơn bằng gỗ	M
561	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220122	mực	M
562	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220131	Gỗ ốp, lát tự nhiên	M3
563	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220132	Gỗ ốp, lát công nghiệp	M3
564	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220133	Ván lợp	M3
565	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220141	Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ bằng gỗ	M3
566	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220142	Rui, mè, xà dầm, thanh giằng bằng gỗ	M3
567	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220150	Tay vịn cầu thang	M
568	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220190	Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng chưa được phân vào đầu	M3
569	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220200	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	M2
570	C	16	1622.Sản xuất đồ gỗ xây dựng	16220900	Dịch vụ sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác	Triệu đồng
571	C	16	1623.Sản xuất bao bì bằng gỗ	16230101	Quan tài (hòm)	1000 cái
572	C	16	1623.Sản xuất bao bì bằng gỗ	16230102	Thùng gỗ (thùng tô nô, thùng hình trống, hình trụ,...) > 100 lít	1000 cái
573	C	16	1623.Sản xuất bao bì bằng gỗ	16230103	Hòm gỗ (≤ 100 lít)	1000 cái
574	C	16	1623.Sản xuất bao bì bằng gỗ	16230109	Giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bóc hàng khác bằng gỗ	1000 cái
575	C	16	1623.Sản xuất bao bì bằng gỗ	16230900	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng gỗ	Triệu đồng
576	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16291100	Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ	1000 cái
577	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16291200	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giấy bằng gỗ	1000 cái
578	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16291300	Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
579	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16291400	Tượng gỗ	1000 cái
580	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16291900	Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	1000 cái
581	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292111	Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn
582	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292112	Sản phẩm từ lie	Tấn
583	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292121	Mành tre, măng trúc,...	1000 cái
584	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292122	Cột mộc, cột ép	1000 m2
585	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292123	Chiều trúc, chiều tre	1000 cái
586	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292124	Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái
587	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292125	Tấm các loại	1000 gói
588	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292129	Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái
589	C	16	1629.Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	16292900	Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rom và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rom và các vật liệu tết bện khác	Triệu đồng
590	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010101	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn
591	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010102	Bột giấy hoá học từ gỗ, trừ loại hoà tan	Tấn
592	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010109	Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cát tông loại hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulô khác	Tấn
593	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010201	Giấy in báo	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
594	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010202	Giấy và bìa sản xuất bằng phương pháp thủ công	Tấn
595	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010203	Giấy và bìa không trắng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn loát khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ	Tấn
596	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010209	Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn
597	C	17	1701.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	17010900	Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Triệu đồng
598	C	17	1702.Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	17021010	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc
599	C	17	1702.Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	17021020	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc
600	C	17	1702.Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	17022110	Giấy và bìa nhãn	Tấn
601	C	17	1702.Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	17022120	Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc
602	C	17	1702.Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	17022130	Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc
603	C	17	1702.Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	17022900	Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhãn; bao bì bằng giấy và bìa nhãn	Triệu đồng
604	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090101	Giấy vệ sinh	Tấn
605	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090102	Khăn lau tay, lau mặt bằng giấy lụa	Tấn
606	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090103	Khăn trải bàn và khăn ăn bằng giấy	Tấn
607	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090109	Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn
608	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090201	Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa	Tấn
609	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090202	Hộp, tấm và miếng lọc bằng bột giấy	Tấn
610	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090203	Phụ kiện trang trí và phụ kiện may mặc	Tấn
611	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090204	Giấy cuộn thuốc lá	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
612	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090205	Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn
613	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090206	Phong bì, bưu thiếp các loại	Tấn
614	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090207	Giấy copy (giấy ram)	Tấn
615	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090208	Giấy làm vàng mã	Tấn
616	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090209	Sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn
617	C	17	1709.Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090900	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
618	C	18	1811.In ấn	18110001	Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang
619	C	18	1811.In ấn	18110002	Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang
620	C	18	1812.Dịch vụ liên quan đến in	18120001	Dịch vụ in thử	Triệu đồng
621	C	18	1812.Dịch vụ liên quan đến in	18120002	Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng
622	C	18	1812.Dịch vụ liên quan đến in	18120003	Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng
623	C	18	1812.Dịch vụ liên quan đến in	18120004	Dịch vụ đóng sách và các dịch vụ liên quan	Triệu đồng
624	C	18	1820.Sao chép bản ghi các loại	18200011	Dịch vụ sao chép băng đĩa	Triệu đồng
625	C	18	1820.Sao chép bản ghi các loại	18200012	Dịch vụ sao chép băng video	Triệu đồng
626	C	18	1820.Sao chép bản ghi các loại	18200020	Dịch vụ sao chép phần mềm	Triệu đồng
627	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100101	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn
628	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100102	Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn
629	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100103	Gas cốc	1000 tấn
630	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100104	Muội bình chưng than đá	1000 tấn
631	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100200	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác	1000 tấn
632	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100301	Benzen	1000 tấn
633	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100302	Toluen	1000 tấn
634	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100303	Xylen	1000 tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
635	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100304	Naphthalen	1000 tấn
636	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100305	Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	1000 tấn
637	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100309	Loại khác (dầu creosote,)	1000 tấn
638	C	19	1910.Sản xuất than cốc	19100900	Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	Triệu đồng
639	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200101	Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá	Tấn
640	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200102	Than bánh và các nguyên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than non	Tấn
641	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200103	Than bánh và các nguyên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than bùn	Tấn
642	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200211	Xăng động cơ	Tấn
643	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200212	Xăng máy bay	Tấn
644	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200219	Dầu nhẹ và các chế phẩm khác	Tấn
645	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200221	Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm	Tấn
646	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200222	Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn
647	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200223	Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	Tấn
648	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200224	Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	Tấn
649	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200225	Dầu nhiên liệu	Tấn
650	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200229	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác	Tấn
651	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200230	Dầu thải	Tấn
652	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200311	Propan đã được hoá lỏng	Tấn
653	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200312	Bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Tấn
654	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200313	Khí khô thương phẩm	M3
655	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200320	E tylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	Tấn
656	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200411	Vazolin (Petroleum jelly)	Tấn
657	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200412	Sáp parafin	Tấn
658	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200419	Sáp dầu mỏ và sáp khác	Tấn
659	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200421	Cốc dầu mỏ	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
660	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200422	Bì tum dầu mỏ	Tấn
661	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200429	Các cặn khác từ dầu	Tấn
662	C	19	1920.Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19200900	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	Triệu đồng
663	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110111	Hyđrô	Tấn
664	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110112	Agon	Tấn
665	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110113	Nitơ	Tấn
666	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110114	Ôxy	Tấn
667	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110119	Khó hiếm khôc	Tấn
668	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110121	Cacbon điôxit	Tấn
669	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110129	Hợp chất khó ụxi vụ cơ khôc của ô kim	Tấn
670	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110131	Khí Axêtylen	Tấn
671	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110132	Khí Cacboníc công nghiệp 99% (CO2)	Tấn
672	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110133	Clo lỏng	Tấn
673	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110139	Khó lỏng và khó nộn khôc	Tấn
674	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110190	Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp	Triệu đồng
675	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110211	Kẽm ôxít	Tấn
676	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110212	Kẽm perôxít	Tấn
677	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110213	Titan ôxít	Tấn
678	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110221	Crôm ôxít và hyđrôxít	Tấn
679	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110222	Magan ôxít	Tấn
680	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110223	Chì ôxít; chì đỏ và chì da cam	Tấn
681	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110224	Đồng ôiôxít và hyđrôxít	Tấn
682	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110231	Liti ô xít và hyđrôxít	Tấn
683	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110232	Hyđrôxít và ôxít vanadi	Tấn
684	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110233	Hyđrôxít và ôxít niken	Tấn
685	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110234	Germani ôxít và zircon điôxít	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
686	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110235	Hyđrôxít và ôxít molipđen	Tấn
687	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110236	Antimoan ôxít	Tấn
688	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110239	Ễxót, peroxit và hydroxit kim loại khôc chưa phôn vào đầu	Tấn
689	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110241	Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp	Tấn
690	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110242	Chất nhuộm màu và chế phẩm	Tấn
691	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110251	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và cóc muối, ete, este của chỳnh và cóc dẫn xuất	Tấn
692	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110252	Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật) và cóc chế phẩm	Tấn
693	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110260	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vụ cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzim dụng khi tiền thuộc da	Tấn
694	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110270	Chất màu chưa phôn loại; sản phẩm vụ cơ đầu sử dụng như chất phôt quang	Tấn
695	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110290	Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu	Triệu đầu
696	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110310	Urani đã làm giàu, Pluton và các hợp chất của nó	Tấn
697	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110320	Urani đã đầu làm nghèo, Thori và các hợp chất của nó	Tấn
698	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110331	Nguyên tố phồng xạ và đầu vị phồng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phồng xạ	Tấn
699	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110339	Hợp kim, cóc chất tồn xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp cú chứa cóc nguyên tố, đầu vị khôc chưa phôn vào đầu	Tấn
700	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110340	Bộ phận chứa nhiên liệu, khôc bị bức xạ	Tấn
701	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110351	Borron, tellurium	Tấn
702	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110352	Silic	Tấn
703	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110353	Asen	Tấn
704	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110354	Phôt pho vàng	Tấn
705	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110359	Cóc ô kim khôc	Tấn
706	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110361	Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại	Tấn
707	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110362	Sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm	Tấn
708	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110371	Natri	Tấn
709	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110372	Canxi	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
710	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110373	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác	Tấn
711	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110374	Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đỏ hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	Tấn
712	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110375	Thủy ngôn	Tấn
713	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110381	Clorua hydro (axit hydro cloric); axit closunfuric	Tấn
714	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110382	Axit sunfuric, axit sunfuric bốc khói (oleum)	Tấn
715	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110383	Axit nitric, axit sunfonitric	Tấn
716	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110384	Disphosphorus pentaoxit, axit phosphoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	Tấn
717	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110385	Axit boric	Tấn
718	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110389	Axit vụn cơ khô	Tấn
719	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110391	Các bon đioxit	Tấn
720	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110392	Silic đioxit	Tấn
721	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110399	Hợp chất vụn cơ chứa oxy của phi kim loại khô	Tấn
722	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110411	Florua, florosilicat, floaluminat và các loại muối flo phức khô	Tấn
723	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110412	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua, iodua và iodua oxit	Tấn
724	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110421	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	Tấn
725	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110422	Clorit và peclorat, bromat và pebromat, iodat và peiodat	Tấn
726	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110431	Sulfua; polysulfua, đỏ hoặc chưa xác định về mặt hoá học	Tấn
727	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110432	Dithionit và sulfosilat	Tấn
728	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110433	Sulfit; thiosulfat	Tấn
729	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110434	Sulfat; phốt (alums); peroxosulfat (persulfat)	Tấn
730	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110441	Phosphinat (hydrophosphit), phosphonat (phosphit)	Tấn
731	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110442	Phosphat	Tấn
732	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110443	Polyphosphat	Tấn
733	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110451	Dinatri carbonat	Tấn
734	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110452	Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
735	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110453	Kali carbonat	Tấn
736	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110454	Canxi carbonat	Tấn
737	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110455	Bari carbonat	Tấn
738	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110459	Carbonat khô chưa phõn vào đõu	Tấn
739	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110461	Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic	Tấn
740	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110462	Muối của ụxõt kim loại hoặc cõc axõt perụxõt;	Tấn
741	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110463	Kim loại quý dạng keo	Tấn
742	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110479	Cõc hợp chất vậ cơ khôc (kẻ cả nước cất hoặc nước khữ độ dẫn và cõc loại nước tinh khiết tương tự), hõn hõng, trừ hõn hõng của kim loại quý	Tấn
743	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110491	Cõc hợp chất vậ cơ của thuỷ ngõn, trừ hõn hõng	Tấn
744	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110492	Natri Silicõt (Na_2SiO_3)	Tấn
745	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110511	Nước nặng (deuterium ôxýt)	Tấn
746	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110519	Chất đồng vị và cõc hợp chất khôc chưa phõn vào đõu	Tấn
747	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110521	Xianua, oxit xianua và xianua phức	Tấn
748	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110522	Phunminat, xianat và thio xianat	Tấn
749	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110523	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	Tấn
750	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110524	Borat, peborat	Tấn
751	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110530	Hyđrõ perõxýt; đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	Tấn
752	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110541	Phõt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ phõt phua sắt	Tấn
753	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110542	Cõc bua, đõ hoặc chưa xác định về mặt hoỏ học	Tấn
754	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110543	Hyđrua, nitrua, azõt, silicua và borua, đõ hoặc chưa xác định về mặt hoỏ học, trừ cõc hợp chất cõc bua của nhúm 20110542	Tấn
755	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110550	Hợp chất của kim loại đất hiếm, ytrium hoặc scandi hoặc của hõn hợp các kim loại này	Tấn
756	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110560	Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn
757	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110570	Pirit sắt đã nung	Tấn
758	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110580	Đá quý hoặc đá bán quý, kim cương tổng hợp hoặc tái tạo, chưa gia công	Kg
759	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110590	Dịch vụ sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
760	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110611	Hyđrô các bon không vòng, no	Tấn
761	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110612	Hyđrô các bon khụng vũng, chưa no	Tấn
762	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110621	Xyclan, xyclen và xycloterpen	Tấn
763	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110622	Benzen	Tấn
764	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110623	Toluen	Tấn
765	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110624	Xylen	Tấn
766	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110625	Styren	Tấn
767	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110626	Etylbenzen	Tấn
768	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110627	Cumen	Tấn
769	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110629	Hyđrô các bon mạch vòng khác	Tấn
770	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110631	Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hyđrô các bon mạch hở	Tấn
771	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110632	Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hyđrô các bon mạch hở	Tấn
772	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110641	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	Tấn
773	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110642	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	Tấn
774	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110649	Dẫn xuất sunfonôđ hoỏ, nitro hoỏ hoặc nitroso hoỏ của hyđrô các bon khôc, đố hoặc chưa halogen hoỏ	Tấn
775	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110651	Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydro các bon mạch hở	Tấn
776	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110652	Dẫn xuất halogen hoá của hydro cac bon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên	Tấn
777	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110653	Dẫn xuất đã halogen hoá của hydro cac bon cylanic, cyclenic hoặc cycloterpenic	Tấn
778	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110654	Dẫn xuất đã halogen hoá của hydro cac bon thơm	Tấn
779	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110660	Cồn béo công nghiệp	Tấn
780	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110671	Rượu no đơn chức (monohydric)	Tấn
781	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110672	Rượu đơn chức chưa no	Tấn
782	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110681	Diols	Tấn
783	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110682	Rượu polihydric	Tấn
784	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110683	Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của rượu mạch hở	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
785	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110684	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng	Tấn
786	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110691	Phenol, rượu phenol	Tấn
787	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110692	Các dẫn xuất của phenol	Tấn
788	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110711	Axit stearic	Tấn
789	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110712	Axit oleic	Tấn
790	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110713	Axit béo dầu nhựa thông	Tấn
791	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110714	Dầu axit từ quá trình tinh lọc	Tấn
792	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110719	Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp khác	Tấn
793	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110721	Axit fomic, muối và este của nó	Tấn
794	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110722	Axit axetic, muối và este của nó, alhydic axetic	Tấn
795	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110729	Axit carbonxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất khác	Tấn
796	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110731	Axit acrylic, este và muối của nó	Tấn
797	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110732	Axit metacrylic, este và muối của nó	Tấn
798	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110733	Axit ôlêic, axit linoleic, muối và este của nó	Tấn
799	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110739	Cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axit poly cacbonxilic không vòng xyclôtron khác và các chất dẫn xuất	Tấn
800	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110741	Axit cacbonxilic thơm đơn chức và các dẫn xuất	Tấn
801	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110742	Axit cacbonxilic thêm chức ôxy và các dẫn xuất (trừ axit salixilic và muối của nó)	Tấn
802	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110751	Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	Tấn
803	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110752	Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	Tấn
804	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110753	Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	Tấn
805	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110754	Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	Tấn
806	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110755	Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	Tấn
807	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110761	Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chỳnh; muối của chỳnh	Tấn
808	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110762	Amino-naphtol và amino-phenol khôc, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chỳnh; muối của chỳnh	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
809	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110763	Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lớn; muối của chýng	Tấn
810	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110764	Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lớn, và este của chýng; muối của chýng (trừ lizin và axit glutamic)	Tấn
811	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110765	Phenol rượu amino, phenol axit amino và cóc hợp chất amino khôc cú chức oxy	Tấn
812	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110771	Urờ và dẫn xuất; muối của chýng	Tấn
813	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110772	Hợp chất chức cacboxymit	Tấn
814	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110773	Hợp chất chức nitril	Tấn
815	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110774	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	Tấn
816	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110775	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	Tấn
817	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110780	Hợp chất chức nitơ khác	Tấn
818	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110811	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	Tấn
819	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110819	Hợp chất vụ cơ-hữu cơ khôc	Tấn
820	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110821	Hợp chất dị vũng chỉ chứa (cóc) dị tổ ụxy	Tấn
821	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110822	Hợp chất dị vũng chỉ chứa (cóc) dị tổ nitơ	Tấn
822	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110823	Cóc axit nucleic và muối của chýng	Tấn
823	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110829	Cóc hợp chất dị vũng khôc	Tấn
824	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110831	Este photphoric và muối của chýng, kể cả lacto phospat; cóc dẫn xuất halogen hoỏ, nitro hoỏ, sunphonat hoỏ, nitroso hoỏ của chýng	Tấn
825	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110839	Este của axit vụ cơ khôc của cóc phi lim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chýng, cóc dẫn xuất halogen hoỏ, nitro hoỏ, sunphonat hoỏ, nitroso hoỏ của chýng	Tấn
826	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110841	Aldehyt, cú hoặc khụng cú chức ụxi khôc; polyme mạch vũng của aldehyt; paraformaldehyt	Tấn
827	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110842	Dẫn xuất halogen hoỏ, sunfonat hoỏ, nitro hoỏ hoặc nitroso hoỏ của chýng	Tấn
828	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110850	Hợp chất cú chứa chức quinon và xeton	Tấn
829	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110861	Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và cóc dẫn xuất của chýng	Tấn
830	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110862	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy cú vũng ba cạnh và cóc dẫn xuất của chýng	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
831	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110869	Axetal và hemiaxetal, cú hoặc khụng cú chức ụxy khôc và cóc dẫn xuất của chỳnh	Tấn
832	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110871	Enzim, enzim đó chế biến chưa được phõn vào đều	Tấn
833	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110879	Hợp chất hữu cơ khôc chưa được phõn vào đều	Tấn
834	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110911	Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tởnh; muối động vật	Tấn
835	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110912	Dầu nhựa thụng (dầu tall), đó hoặc chưa tinh chế	Tấn
836	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110913	Dầu turpentin và cóc loại dầu tecpen khôc; chất dipenten thụ; dầu sulfit nhựa thụng và cóc chất para-xymen thụ khôc; dầu thụng cú chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu	Tấn
837	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110914	Colophan và axit nhựa cõy và cóc dẫn xuất của chỳnh; gũm nấu chảy lại	Tấn
838	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110915	Hắc ớn gũ; dầu hắc ớn gũ; chất creosote gũ, chất naphtha gũ, hắc ớn thực vật; hắc ớn từ quỏ trởnh ủ rượu bia và cóc chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cõy hay hắc ớn thực vật	Tấn
839	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110920	Than củi	Tấn
840	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110931	Dầu và cóc sản phẩm khôc từ chung cất hắc ớn than đỏ ở nhiệt độ cao; cóc sản phẩm tương tự cú khối lượng cầu tử thõm lớn hơn cầu tử khụng thõm	Tấn
841	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110939	Nhựa chung (hắc ớn) và than cóc nhựa chung, thu được từ hắc ớn than đỏ hoặc hắc ớn khoáng chất khôc	Tấn
842	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110940	Cồn etilic chưa biến tởnh cú nồng độ cồn tởnh theo thể tích từ 80% trở lờn	Tấn
843	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110950	Cồn etilic và rượu mạnh khôc đó biến tởnh ở mọi nồng độ	Tấn
844	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110960	Dung dịch kiểm thỏi ra từ sản xuất bột giấy từ gũ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thụng (dầu tall)	Tấn
845	C	20	2011.Sản xuất hoá chất cơ bản	20110990	Dịch vụ sản xuất cóc hoỏ chất hữu cơ cơ bản khôc	Triệu đồng
846	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120110	Axót Nitơic, axit sunphonitơic	Tấn
847	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120120	Amoniác dạng khan	Tấn
848	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120201	Phân amoni có xử lý nước	Tấn
849	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120202	Phõn amoni clorua	Tấn
850	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120203	Nitrit	Tấn
851	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120301	Ure	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
852	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120302	Sunphat Amoni	Tấn
853	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120303	Nitorat Amoni	Tấn
854	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120304	Muối kép và hỗn hợp muối nitorat can xi và nitorat amoni	Tấn
855	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120305	Hỗn hợp nitorat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác	Tấn
856	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120309	Phân bón và các hỗn hợp ni tơ khác chưa phân vào đâu	Tấn
857	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120401	Supe Photphat (P2O5)	Tấn
858	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120409	Phân bón photphat khác	Tấn
859	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120501	Kali Clorua	Tấn
860	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120502	Kali Sunphat	Tấn
861	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120509	Phõn hoỏ học cacnalit, xinvinít và phõn kali khỏc	Tấn
862	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120600	Natri Nitrat	Tấn
863	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120701	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: ni tơ, photpho và kali (NPK)	Tấn
864	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120702	Diamoni photphat	Tấn
865	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120703	Monoamoni Photphat	Tấn
866	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120704	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: ni tơ và photpho	Tấn
867	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120705	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali	Tấn
868	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120706	Nitorat Kali	Tấn
869	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120707	Phân lân nung chảy	Tấn
870	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120708	Phân vi sinh	Tấn
871	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120709	Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, ni tơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn
872	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120800	Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu	Tấn
873	C	20	2012.Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	20120900	Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa ni tơ	Triệu đồng
874	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131011	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	Tấn
875	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131012	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
876	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131013	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hoá khác, dạng nguyên sinh	Tấn
877	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131014	Polime từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh	Tấn
878	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131015	Polime từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh	Tấn
879	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131016	Polime acrylic dạng nguyên sinh	Tấn
880	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131017	Poliamit dạng nguyên sinh	Tấn
881	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131018	Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi	Tấn
882	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131021	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyl, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	Tấn
883	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131022	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh	Tấn
884	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131023	Silicon dạng nguyên sinh	Tấn
885	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131029	Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tấn
886	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20131090	Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh	Triệu đồng
887	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20132101	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn
888	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20132102	Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn
889	C	20	2013.Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20132900	Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Triệu đồng
890	C	20	2021.Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210110	Thuốc trừ côn trùng	Tấn
891	C	20	2021.Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210120	Thuốc diệt nấm	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
892	C	20	2021.Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210130	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	Tấn
893	C	20	2021.Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210140	Thuốc khử trùng	Tấn
894	C	20	2021.Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210190	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn
895	C	20	2021.Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	20210900	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Triệu đồng
896	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221090	Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít	Triệu đồng
897	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221111	Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn
898	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221112	Sơn và véc ni, tan trong môi trường kỵ nước	Tấn
899	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221121	Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đỏ pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất lỏng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để	Tấn
900	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221122	Sơn và véc ni khô; các loại thuốc màu nước đỏ pha chế dùng để hoàn thiện da	Tấn
901	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221123	Chất làm khô để điều chế	Tấn
902	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221124	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự	Tấn
903	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221131	Ma tót; các chất bảo bề mặt trước khi sơn	Tấn
904	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20221132	Các vật liệu phủ bề mặt kỵ nhiệt	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
905	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20222011	Mực in màu đen	Tấn
906	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20222019	Mực in khò (trừ màu đen)	Tấn
907	C	20	2022.Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	20222090	Dịch vụ sản xuất mực in	Triệu đồng
908	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231111	Chế phẩm trang điểm mũi	Kg
909	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231112	Chế phẩm trang điểm mắt	Kg
910	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231120	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	Kg
911	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231191	Phấn, đó hoặc chưa nộn	Kg
912	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231192	Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	Kg
913	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231193	Kem trị mụn trứng cá	Kg
914	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231199	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khò chưa phõn vào đó	Kg
915	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231211	Dầu gội đầu, dầu xả	Kg
916	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231212	Cỏ sản phẩm chăm sóc tóc	Kg
917	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231221	Thuốc đõnh răng	Kg
918	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231229	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khò trừ chỉ tơ nha khoa	Kg
919	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231230	Chỉ tơ nha khoa	Kg
920	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231241	Cỏ chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	Kg

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
921	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231242	Chất khử mùi cơ nhõn và chất chống ra mồ hôi	Kg
922	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231243	Sữa tắm, sữa rửa mặt và cốc chế phẩm dựng để tắm khốc	Kg
923	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231249	Chế phẩm vệ sinh khốc chưa được phõn vào đõu	Kg
924	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231250	Nước hoa và nước thơm	Lít
925	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20231900	Dịch vụ sản xuất nước hoa và nước vệ sinh	Triệu đồng
926	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232100	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	Kg
927	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232200	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng	1000 lít
928	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232311	Xà phũng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm khụng dệt, đồ tắm, trõng hoặc phủ xà phũng hoặc chất tẩy	Tấn
929	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232312	Cốc sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dựng để làm sạch da	Tấn
930	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232320	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn
931	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232410	Chế phẩm dựng để làm thơm hoặc khử mùi trong phũng	Tấn
932	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232420	Sõp nhõn tạo và sõp chế biến	Tấn
933	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232431	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giầy dép hoặc da thuộc	Tấn
934	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232432	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	Tấn
935	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232439	Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	Tấn
936	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232440	Bột nhão và bột khô để cõ rửa và các chế phẩm cõ rửa khác	Tấn
937	C	20	2023.Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232900	Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
938	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290111	Bột nổ đẩy	Tấn
939	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290112	Thuốc nổ đỏ điều chế, trừ bột nổ đẩy	Tấn
940	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290120	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nự xoè hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Tấn
941	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290130	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	Tấn
942	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290150	Diôm	Tấn
943	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290190	Dịch vụ sản xuất chất nổ	Triệu đồng
944	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290210	Keo đỏ điều chế và cốc chất dính đỏ được điều chế khôc	Tấn
945	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290290	Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	Triệu đồng
946	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290310	Tinh dầu thực vật	Kg
947	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290320	Hỗn hợp cốc chất thơm từ tinh dầu thực vật	Kg
948	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290390	Dịch vụ sản xuất tinh dầu	Triệu đồng
949	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290411	Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt	M2
950	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290412	Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt	M2
951	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290413	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt	M2
952	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290420	Chế phẩm hoá chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Tấn
953	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290501	Mỡ và dầu động thực vật và cốc phần phốn đoạn của chúng, đó được chế biến theo phương pháp hoả học	Tấn
954	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290502	Cốc hỗn hợp hoặc cốc chế phẩm khụng ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và cốc phần phốn đoạn của cốc loại mỡ và dầu khôc nhau	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
955	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290600	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Tấn
956	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290710	Chế phẩm bôi trơn	Tấn
957	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290720	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dụng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và cốc sản phẩm tương tự	Tấn
958	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290731	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực	Tấn
959	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290732	Chế phẩm chống đọng và chất lỏng chống đóng băng	Tấn
960	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290810	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hoá	Tấn
961	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290821	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	Tấn
962	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290822	Cốc chế phẩm được coi như sò dựng trong nha khoa hay như cốc chất làm khuôn răng	Tấn
963	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290823	Cốc chế phẩm khô dựng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao	Tấn
964	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290824	Cốc chế phẩm và chất liệu nẹp cho bệnh dập lửa;	Tấn
965	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290825	Mũi trường nuôi cấy đó điều chế để phát triển và duy trì cốc vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật;	Tấn
966	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290826	Thạch cao dựng trong bú bột	Tấn
967	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290829	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thử nghiệm hỗn hợp chưa phõn loại	Tấn
968	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290830	Nguyên tố hoá học và các hợp chất hoá học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Tấn
969	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290840	Các bon hoạt tính	Tấn
970	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290850	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
971	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290861	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	Tấn
972	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290862	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đó điều chế; hợp chất lưu hoá cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ụ xy hoá và cốc hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	Tấn
973	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290863	Chất khơi mào phản ứng, cốc chất xúc tiến phản ứng và cốc chế phẩm xúc tác	Tấn
974	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290869	Cốc loại alkylbenzen hỗn hợp và cốc loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Tấn
975	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290871	Chất gắn đó điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	Tấn
976	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290872	Carbua kim loại khụng kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với cốc chất gắn kim loại	Tấn
977	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290873	Phụ gia đó điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bờ tưng	Tấn
978	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290890	Sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	Tấn
979	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290911	Gelatin và các dẫn xuất gelatin	Tấn
980	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290912	Albumin sữa, kể cả cốc chất cụ đặc của hai hoặc nhiều whey protein	Tấn
981	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290920	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	Tấn
982	C	20	2029.Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
983	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300111	Tô (tow) filament tổng hợp	Tấn
984	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300112	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thụ, chưa chải kỹ hoặc chưa gia cố cóch khỏ để kộ sợi	Tấn
985	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300121	Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste	Tấn
986	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300122	Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khỏ	Tấn
987	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300123	Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự	Tấn
988	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300211	Tô (tow) filament nhân tạo	Tấn
989	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300212	Xơ staple nhõn tạo, chưa chải thụ, chưa chải kỹ hoặc chưa gia cố cóch khỏ để kộ sợi	Tấn
990	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300221	Sợi cú độ bền cao từ viscose rayon	Tấn
991	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300222	Sợi filament đơn nhõn tạo khỏ	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
992	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300223	Sợi monofilament nhõn tạo, sợi dạng dải và tương tự	Tấn
993	C	20	2030.Sản xuất sợi nhân tạo	20300900	Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo	Triệu đồng
994	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên
995	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001112	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít
996	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001113	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg
997	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001114	Thuốc mỡ kháng sinh	Kg
998	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001121	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên
999	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001122	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng lỏng	Lít
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001123	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng bột/cốm	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001124	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng mỡ	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001131	Dược phẩm chứa ancaloit hoặc cóc chất dẫn xuất của chýng nhưng khụng cú hoóc mụn và không sinh	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001132	Dược phẩm khôc cú chứa vitamin và cóc sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001139	Dược phẩm khôc chưa phõn vào đõu	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001211	Dung dịch đậm huyết thanh	Lít
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001212	Khõng huyết thanh và cóc chế phẩm miễn dịch cải biến, cú hoặc khụng thu đợc từ quy trõnh cụng nghệ sinh học	Lít
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001220	Vắc xin dựng làm thuốc cho người	1000 liều
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001230	Vắc xin dựng làm thuốc thỳ ý	1000 liều
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001240	Thuốc trõnh thai dựa trõn hoóc mụn hoặc chất diệt tinh trựng	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001251	Chất thử nhúm mầu	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001252	Chất cản quang dựng trong chiếu chụp bằng tia X, cóc chất thử chẩn đõn bệnh đợc chỉ định dựng cho bệnh nhõn	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001253	Xi mắg gắ xương	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001261	Cao dõn, bụng, bắg, gặc và cóc sản phẩm tương tự	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001262	Chỉ catgut phẫu thuật vụ trựng, cóc vật liệu vụ trựng tương tự	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001263	Cóc chế phẩm dạng gel đợc sản xuất để dựng cho người hoặc thuốc thỳ y	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001270	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	Bộ

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21001900	Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002100	Axit Salicylic, axit O-axetylsali cylic; muối và este của chúng	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002201	Lisin và este của nó; muối của chúng	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002202	Axit glutamic và muối của nó	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002203	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đó hoặc chưa xác định về mặt hoá học	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002204	Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002205	Amit mạch vòng (ngoại trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002310	Lactones chưa phân loại	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002321	Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hoá) trong cấu trúc	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002322	Hydantoin và dẫn xuất của nó	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002323	Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hoá) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002324	Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002330	Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm;	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002340	Sulphonamides	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002400	Đường, tinh khiết về mặt hoá học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu	Tấn
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002510	Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002520	Hoóc môn, các chất dẫn xuất của chúng; xteroid khác được sử dụng chính như hoóc môn	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002531	Glycosit và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002532	Alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002540	Kháng sinh	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002600	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	Kg
###	C	21	2100.Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21002900	Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng
###	C	22	2211.Sản xuất sản phẩm, lớp cao su; đúc và tái chế lớp cao su	22110100	Cao su tổng hợp ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, dải hoặc dây	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110111	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ô tô con	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110112	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110113	Lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, ...	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110120	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110130	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lút vành, bằng cao su	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110141	Săm dựng cho ụ tụ con	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110142	Săm dựng cho xe mỏy, xe đạp	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110143	Săm dựng cho xe buýt, xe tải hoặc mỏy bay	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110149	Săm khòc	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110150	Dải camel-back dựng để đắp lại lốp cao su	1000 m
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110200	Lốp đắp lại bằng cao su	1000 cái
###	C	22	2211.Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	22110900	Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	Triệu đồng
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120201	Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120202	Cao su chưa lưu hoỏ ở dạng khòc và sản phẩm của chỳnh	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120203	Chỉ và dẫy bên bằng cao su lưu hoỏ	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120204	Tấm, lò, dải, thanh và dạng hữnh bằng cao su lưu hoỏ trừ cao su cứng	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120301	Các loại ống, ống dẫn và ống vỏi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120302	Các loại ống, ống dẫn và ống vỏi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120303	Các loại ống, ống dẫn và ống vỏi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120304	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120401	Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hoá	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120402	Băng truyền hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120500	Vải dệt cao su hoá, trừ vải mảnh dùng làm lốp	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120601	Găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hoá	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120609	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác bằng cao su lưu hoá	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120711	Bao tránh thai	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120719	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120720	Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120731	Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng chưa phân vào đâu	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120732	Cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng	Tấn
###	C	22	2212.Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	22120900	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác	Triệu đồng
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22201111	Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) bằng polime etylen	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22201119	Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) từ plastic khác	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22201121	Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22201122	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22201129	Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22201900	Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic	Triệu đồng
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209100	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209201	Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenluloza	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209202	Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209203	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi khác	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209204	Các linh kiện để ghép nối ống	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209300	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209401	Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic loại xốp	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209409	Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic khò	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209500	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nhẵn bằng plastic	Triệu đồng
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209610	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209621	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	Cái
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209622	Bệ và nắp xí bệt	Cái
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209629	Các thiết bị vệ sinh khác	Cái
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209630	Thùng chứa, bể và cốc loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	Còi
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209641	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209642	Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), cốc sản phẩm tương tự và cốc bộ phận của nú bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209650	Vải sơn, đó hoặc chưa cắt theo hõnh; cốc loại trải sàn có một lớp trông hoặc phủ gần tròn lớp bồi là vật liệu dệt, đó hoặc chưa cắt thành hõnh	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209660	Đồ vật bằng plastic dựng trong xô lắp chưa được phõn vào đều	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209670	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209690	Dịch vụ sản xuất đồ xô lắp bằng plastic	Triệu đồng
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209710	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209721	Tấm, phiến, màng, lò, băng, dải và cốc loại tấm phẳng khò tự dính, làm bằng plastic, có hoặc khò ở dạng cuộn có chiều rộng khò quỏ 20cm	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209722	Tấm, phiến, màng, lò, băng, dải và cốc loại tấm phẳng khò tự dính, làm bằng plastic, có hoặc khò ở dạng cuộn có chiều rộng tròn 20cm	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209731	Bộ đồ ăn, bộ đồ dựng nhà bếp bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209739	Sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khò bằng plastic	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209740	Bộ phận chưa phồn vào đầu của đôn, bộ đôn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đèn được chiếu sáng và cốc sản phẩm tương tự bằng plastic.	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209750	Phụ kiện, phụ tùng còch điện bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209760	Đồ đựng trong văn phũng hoặc trường học bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209771	Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209779	Tượng nhỏ và cốc đồ trang trí khỏc bằng plastic	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209791	Phao cho lưới đõnh cõ	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209792	Quạt và màn che kộ bằng tay, khung và cốc dụng cụ cầm tay kỏm theo, cốc bộ phận của chýng	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209793	Cốc sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209794	Cốc thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209795	Cốc sản phẩm dụng cho cụng nghiệp	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209796	Cốc sản phẩm dụng để chăm súc gia cầm	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209797	Đõn coocxờ và cốc đồ phụ trợ tương tự dụng kỏm theo y phục hoặc cốc đồ phụ trợ của quần ỏ	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209798	Tắm thẻ để trỡnh bày đồ nữ trang hoặc nhữg đồ vật nhỏ để trang điểm cõ nhõn, chuối hạt; phom giầy	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209799	Sản phẩm bằng plastic cũn lại chưa phồn vào đầu	Tấn
###	C	22	2220.Sản xuất sản phẩm từ plastic	22209900	Dịch vụ sản xuất cốc sản phẩm khỏc bằng plastic	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100110	Thủy tinh đã kéo, cuộn, mài dạng tấm chưa gia công	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100120	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100190	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100210	Thủy tinh dạng tấm, đã mài cạnh, khắc, dùi lỗ, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100220	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100231	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100232	Gương chiếu hậu dụng cho xe cú động cơ	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100233	Gương thủy tinh, cú hoặc khung cú khung, loại trừ gương chiếu hậu	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100290	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100311	Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100312	Chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyờn chở, đựng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100320	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100331	Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100339	Đồ đựng bằng thủy tinh khác	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100340	Ruột phích và ruột bồnh chôn khụng khác	Còi
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100350	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100360	Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100410	Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100421	Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và cốc sản phẩm khụng dệt tương tự, trừ vải dệt thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100429	Cốc sản phẩm khác bằng sợi thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100490	Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100510	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100520	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100610	Vỏ búng đồn thủy tinh và cốc bộ phận bằng thủy tinh của vỏ búng đồn	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100621	Kính dùng cho kính hiệu chỉnh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100622	Kính dụng cho kính khụng hiệu chỉnh và hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chýng, dụng để sản xuất cốc loại kính tròn	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100631	Ống đựng thuốc tiêm bằng thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100639	Đồ thủy tinh dụng cho phýng thớ nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đó hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100640	Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thấp sáng, bảng tên thấp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100650	Vật cách điện bằng thủy tinh	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100661	Dụng cụ tốn hiệu bằng thủy tinh và cốc bộ phận quang học bằng thủy tinh, chưa được gia công về mặt quang học	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100662	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đồ quý hoặc đồ bôn quý và cốc đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và cốc sản phẩm làm từ chỳnh; mắt thủy tinh; tượng nhỏ và cốc đồ trang trở khốc;	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100669	Cốc sản phẩm khốc bằng thủy tinh chưa được phõn vào đầu	Tấn
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100670	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh khác và thủy tinh kỹ thuật	Triệu đồng
###	C	23	2310.Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100690	Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	Triệu đồng
###	C	23	2391.Sản xuất sản phẩm chịu lửa	23910111	Gạch, gạch khối, ngói và cốc loại hàng gốm chịu lửa khốc làm từ bột hoả thạch silic hoặc từ cốc loại đất silic tương tự	M3
###	C	23	2391.Sản xuất sản phẩm chịu lửa	23910119	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khốc (trừ cốc sản phẩm làm từ bột hoả thạch silic hoặc từ cốc loại đất silic tương tự)	M3
###	C	23	2391.Sản xuất sản phẩm chịu lửa	23910121	Xi măng chịu lửa	Tấn
###	C	23	2391.Sản xuất sản phẩm chịu lửa	23910122	Vữa, bờ tưng và cốc vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phõn vào đầu	Tấn
###	C	23	2391.Sản xuất sản phẩm chịu lửa	23910130	Sản phẩm chịu lửa khụng chỏy; cốc sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khốc	Tấn
###	C	23	2391.Sản xuất sản phẩm chịu lửa	23910900	Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa	Triệu đồng
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920111	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m2
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920119	Tấm lót đường và vật liệu lót, gạch ốp lót tường và lót nền lò sưởi bằng gốm, sứ đồ tráng men; cốc khối khảm và cốc sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đồ tráng men, cú hoặc khụng cú lớp nền	1000 m2
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920190	Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ	Triệu đồng
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920211	Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920212	Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920219	Ngói lút, ngói đệm và các sản phẩm tương tự	1000 viên
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920221	Ngói lợp bằng gốm, sứ	1000 viên
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920222	Ngói lợp bằng đất sệt nung (trừ gốm, sứ)	1000 viên

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920231	ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói bằng gốm, sứ	M
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920232	ống dẫn, mông dẫn, mông thoát và cốc phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ	M
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920240	Hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khò	M2
###	C	23	2392.Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	23920290	Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	Triệu đồng
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930111	Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ	1000 Cái
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930119	Sản phẩm gia dụng và cốc sản phẩm phục vụ vệ sinh khò bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 cái
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930120	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	1000 Cái
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930130	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930190	Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	Triệu đồng
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930210	Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 cái
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930290	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Triệu đồng
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930311	Đồ lắp đặt còch điện bằng gốm, sứ	Tấn
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930312	Phụ tùng, phụ kiện còch điện bằng gốm, sứ	Tấn
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930390	Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	Triệu đồng
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930411	Đồ dụng trong phũng thớ nghiệm, dụng trong lĩnh vực hoả học hoặc kỹ thuật khò bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china	Tấn
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930419	Đồ dụng trong phũng thớ nghiệm, dụng trong lĩnh vực hoả học hoặc kỹ thuật khò (trừ loại bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china)	Tấn
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930490	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	Triệu đồng
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930910	Sản phẩm bằng gốm sứ dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	1000 chiếc
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930920	Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu	Tấn
###	C	23	2393.Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác	Triệu đồng
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941110	Clanhke xi măng	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941121	Xi măng Portland đen	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941122	Xi măng Portland bền sunfat (chịu mặn và chịu lửa)	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941123	Xi măng Portland trắng	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941124	Xi măng nhôm	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941129	Xi măng chịu nước khô	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23941900	Dịch vụ sản xuất xi măng	Triệu đồng
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23942101	Vôi sống	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23942102	Vụi tụi	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23942103	Vụi chịu nước	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23942900	Dịch vụ sản xuất vôi	Triệu đồng
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23943100	Thạch cao chế biến (plaster)	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23943200	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	Tấn
###	C	23	2394.Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	23943900	Dịch vụ sản xuất thạch cao	Triệu đồng
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950111	Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950112	Ngói, phiến đồ lót đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bờ tưng hoặc đồ nhân tạo	1000 viên
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950113	Gạch xi	1000 viên
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950120	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950130	Toà nhà được xây dựng sẵn bằng bê tông	Chiếc
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950190	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	Triệu đồng
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950210	Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Tấn
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950290	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Triệu đồng
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950311	Vữa	M3
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950312	Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950390	Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950410	Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	1000 m2
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950420	Sản phẩm bằng amiăng xi măng, xi măng sợi cenlulo hoặc tương tự	1000 m2
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950490	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi	Triệu đồng
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950910	Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu	Tấn
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950920	Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	23	2395.Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng	Triệu đồng
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960110	Đồ cẩm thạch, tra-vec-tin (đồ hoả vùi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đồ được gia công và cốc sản phẩm làm từ cốc loại đồ tròn	M3
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960120	Cốc loại đồ lót, đồ lót lẻ đường và phiến đồ lót đường, bằng đồ tự nhiên (trừ đồ phiến)	M2
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960131	Đồ lót, đồ khối và cốc sản phẩm tương tự, dạng hõnh chữ nhật hoặc dạng khúc, hoặc diện tích của nú cù thể nằm gọn trong một hõnh vụng cú cạnh nhỏ hơn 7cm; đồ hạt, đồ dăm và bột đồ đồ nhuộm màu nhõn t	M3
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960132	Đồ làm tượng đài hoặc đồ xõy dựng khúc đồ qua gia công và cốc sản phẩm làm từ chõng (trừ đồ cẩm thạch, tra-vec-tin (đồ hoả vùi) và thạch cao tuyết hoa và cốc sản phẩm làm từ chõng)	M3
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960133	Đồ khối dựng để khảm và cốc loại tương tự, bằng đồ tự nhiên (kể cả đồ phiến) cú hoặc khụng cú lớp lút	M3
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960140	Đồ phiến đồ gia công và cốc sản phẩm làm bằng đồ phiến hoặc làm bằng đồ phiến kết khối	M3
###	C	23	2396.Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	23960900	Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	Triệu đồng
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990110	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, bằng đá hoặc các vật liệu mài tự nhiên, nhân tạo hoặc bằng gốm, và các bộ phận của chúng	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990120	Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhận tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990190	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn	Triệu đồng
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990910	Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990920	Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990930	Hỗn hợp Bitumin với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chứa bitum, cut-backs)	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990941	Graphit nhân tạo	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990942	Graphit dạng keo hoặc dạng bòn kộ	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990949	Chế phẩm làm từ graphit hoặc cốc bon khò ở dạng bột nhóo, khối, tấm hoặc ở dạng bòn thành phẩm khò	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990950	Corundum nhân tạo	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990961	Sợi xi, sợi silicat và cốc loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xi bột và cốc loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; cốc hỗn hợp và cốc sản phẩm c	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990962	Mi ca đã gia công và cốc sản phẩm làm từ mi ca, kể cả mica đã được lòn kết khối hoặc tòi chế, cú hoặc khụng cú lớp nền bằng giấy, cốc tưng hoặc cốc vật liệu khò	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990969	Cốc sản phẩm bằng đồ hoặc bằng cốc chất liệu khoáng khò chưa được phõn vào đõu	Tấn
###	C	23	2399.Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	23990990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100111	Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0.5% trở xuống tính theo trọng lượng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100112	Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0.5% tính theo trọng lượng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100113	Gang thổi hợp kim; Gang kính	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100121	Hợp kim sắt Mangan	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100122	Hợp kim sắt Silic	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100123	Hợp kim sắt Silic - Mangan	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100124	Hợp kim sắt Crôm	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100125	Hợp kim sắt Silic - Crôm	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100126	Hợp kim sắt Niken	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100127	Hợp kim sắt Molipden	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100128	Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100129	Hợp kim sắt khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100130	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xấp khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100140	Hột và bột của gang thổi, gang kính, sắt, thép	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100211	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100212	Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100221	Thép không gỉ dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100222	Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100231	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100232	Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100311	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100312	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100321	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100322	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100331	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100332	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100340	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100350	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100360	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100411	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100412	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100420	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100430	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100440	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100450	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100460	Thép hợp kim khác cán mỏng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100511	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng thiếc	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100512	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100513	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100514	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100515	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100516	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng nhôm	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100517	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100519	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100521	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng thiếc	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100522	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100523	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100524	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100525	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được dát phủ	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100529	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100531	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100532	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100539	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được phủ, mạ, tráng khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100540	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã được dát phủ mạ hoặc tráng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100550	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100560	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100570	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép gió	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100610	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100620	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100630	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100641	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100642	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, tạo hình nguội	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100651	Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100652	Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100659	Thanh, que thép không gỉ khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100661	Thanh, que bằng thép gió	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100662	Thanh, que bằng thép silic mangan	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100663	Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100669	Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100671	Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100672	Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100673	Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100681	Cọc cừ bằng sắt, thép	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100682	Góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100683	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt, thép	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100711	Ống dẫn bằng sắt, thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100712	Ống chống bằng sắt, thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100713	Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng sắt, thép không hợp kim	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100714	Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100715	Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100719	Ống và đường ống bằng sắt, thép không nối khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100721	Ống dẫn bằng sắt, thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100722	Ống chống bằng sắt, thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100729	Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100801	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100802	Dây thép không gỉ	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100803	Dây thép hợp kim khác	Tấn
###	C	24	2410.Sản xuất sắt, thép, gang	24100900	Dịch vụ sản xuất gang, sắt, thép	Triệu đồng
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200111	Bạc (bao gồm bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	Kg

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200112	Vàng (bao gồm vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	Kg
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200113	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	Kg
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200114	Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	Kg
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200115	Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	Kg
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200190	Dịch vụ sản xuất kim loại quý	Triệu đồng
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200211	Nhôm chưa gia công	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200212	Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200221	Bột và mảnh vụn nhôm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200222	Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200223	Dây nhôm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200224	Lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200225	Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200226	Ống và ống dẫn bằng nhôm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200227	Ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200311	Chì chưa gia công	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200312	Kẽm chưa gia công	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200313	Thiếc chưa gia công	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200321	Bột và vảy chì	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200322	Bột và vảy kẽm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200323	Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200324	Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200325	Tấm cách nhiệt	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200326	Thanh, que và dây kẽm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200327	Thanh, que, hình và dây thiếc	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200411	Sten đồng, xi măng đồng	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200412	Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200413	Đồng tinh luyện, đồng lõi	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200414	Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ)	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200415	Hợp kim đồng chủ	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200421	Bột đồng và vảy đồng	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200422	Thanh, que bằng đồng	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200423	Dây đồng	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200424	Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200425	Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200426	Ống và ống dẫn bằng đồng	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200427	Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200511	Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200512	Niken chưa gia công	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200521	Bột và vảy niken	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200522	Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200523	Thanh, que, dây niken	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200524	Ống và ống dẫn bằng niken	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200525	Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200601	Titan và sản phẩm của titan	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200602	Mangan và sản phẩm của Mangan	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200603	Antimon và sản phẩm của Antimon	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200604	Vonfram và sản phẩm của Vonfram	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200605	Molypden và sản phẩm của Molypden	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200606	Tantan và sản phẩm của Tantan	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200607	Magie và sản phẩm của Magie	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200608	Kim loại không chứa sắt khác	Tấn
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200609	Gôm kim loại và sản phẩm của chúng	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	24	2420.Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	24200900	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng	Triệu đồng
###	C	24	2431.Đúc sắt thép	24310010	Khuôn đúc bằng gang, sắt, thép	Tấn
###	C	24	2431.Đúc sắt thép	24310020	Ổng, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Tấn
###	C	24	2431.Đúc sắt thép	24310030	Phụ kiện ghép nối	Tấn
###	C	24	2431.Đúc sắt thép	24310090	Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng
###	C	24	2432.Đúc kim loại màu	24320010	Khuôn đúc bằng kim loại màu	Tấn
###	C	24	2432.Đúc kim loại màu	24320090	Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng
###	C	25	2511.Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110110	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn
###	C	25	2511.Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110120	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn
###	C	25	2511.Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110130	Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn
###	C	25	2511.Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110190	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn
###	C	25	2511.Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110200	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2
###	C	25	2511.Sản xuất các cấu kiện kim loại	25110900	Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng
###	C	25	2512.Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120110	Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép	Tấn
###	C	25	2512.Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120190	Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Triệu đồng
###	C	25	2512.Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120210	Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái
###	C	25	2512.Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120220	Bình chứa gas bằng sắt, thép <1lít	Cái
###	C	25	2512.Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120290	Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2513.Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	25130110	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ	Cái
###	C	25	2513.Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	25130120	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi	Cái
###	C	25	2513.Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	25130130	Bộ phận nồi hơi (như thân, vỏ...) thuộc mã 2513011	Tấn
###	C	25	2513.Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	25130190	Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	Triệu đồng
###	C	25	2513.Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	25130200	Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	Cái
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200110	Vũ khí pháo binh	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200120	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)	Cái
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200130	Súng nạp đạn đăng nòng	Cái
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200140	Vũ khí khác	Cái
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200150	Bom	1000 quả
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200160	Đạn cartridge (cát tút)	Kg
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200170	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Kg
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200180	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hoả và các loại vũ khí khác	Kg
###	C	25	2520.Sản xuất vũ khí và đạn dược	25200900	Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn dược	Triệu đồng
###	C	25	2591.Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	25910110	Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2591.Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	25910120	Dịch vụ nghiền kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2591.Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	25910190	Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2591.Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	25910200	Kim loại luyện từ bột	Triệu đồng
###	C	25	2592.Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	25920110	Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như mạ kẽm hay nhúng thiếc..)	Triệu đồng
###	C	25	2592.Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	25920120	Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2592.Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	25920200	Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại)	Triệu đồng
###	C	25	2592.Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	25920300	Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930110	Bộ sản phẩm tổ hợp	1000 Cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930120	Dao cạo	1000 Cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930130	Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	1000 Cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930140	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	1000 Cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930150	Kiểm, đoán kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930190	Dịch vụ sản xuất dao, kéo	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930210	Khoá móc	1000 Cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930220	Khóa khác bằng kim loại	1000 Cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930230	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khoá	Tấn
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930240	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	Tấn
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930290	Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề	Triệu đồng
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930310	Mai và xẻng	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930320	Cưa tay	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930330	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930340	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930350	Hộp khuôn đúc kim loại	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930360	Đèn hàn (đèn xì)	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930370	Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	1000 cái
###	C	25	2593.Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930390	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay	Triệu đồng
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25991110	Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	Cái
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25991120	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	Cái
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25991190	Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25991900	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999110	Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999120	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gấn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999190	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999210	Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999220	Dây gai bằng sắt, thép	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999230	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999240	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999250	Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999260	Lo xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999270	Xích trượt bằng sắt, thép	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999280	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	Kg
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999290	Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	Triệu đồng
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999310	Két an toàn, khoá ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999320	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999330	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999340	Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999350	Móc cài, khoá móc cài, khoá thắt lưng, khoá có chốt, mắt cài khoá, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán kh có chân xoè bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	Kg
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999360	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh cửa chân vịt	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999390	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn
###	C	25	2599.Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999900	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100111	Tụ điện cố định với công suất phản kháng >0.5kvar (tụ nguồn)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100112	Tụ điện cố định khác	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100113	Tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100121	Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100122	Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100123	Điện trở cố định khác (trừ điện trở nung nóng)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100129	Điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100131	Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100132	Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc đơn sắc	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100133	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100134	Ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100135	Ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại đen trắng hoặc đơn sắc	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100139	Ống tia âm cực khác	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100141	Magnetrons	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100142	Klytrons	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100143	Ổng đèn vi ba khác	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100149	Đèn điện tử và ống điện tử khác	Chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100151	Điốt (trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100152	Bóng bán dẫn (trừ bóng bán dẫn cảm quang)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100153	Thyristors, diacs và triacs (trừ thiết bị cảm quang)	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100161	Điốt phát sáng	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100162	Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100163	Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100164	Tinh thể áp điện đã lắp ráp	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100165	Bộ phận của thiết bị bán dẫn, điốt phát sáng, tinh thể áp điện đã lắp ráp	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100170	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100181	Bộ phận của tụ điện	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100182	Bộ phận của điện trở, biến trở và chiết áp	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100183	Bộ phận của ống đèn tia âm cực và ống đèn điện tử khác	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100189	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100190	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100211	Mạch in một mặt	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100212	Mạch in hai mặt	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100213	Mạch in nhiều lớp	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100219	Mạch in khác	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100220	Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100230	Thẻ thông minh	1000 chiếc
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100290	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chịu tải	Triệu đồng
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100301	Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..)	Tấn
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100302	Cáp máy in, màn hình, usb, ...	Tấn
###	C	26	2610.Sản xuất linh kiện điện tử	26100309	Thiết bị điện tử khác chưa được phân vào đâu	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200111	Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs)	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200112	Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200119	Máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200120	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200131	Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200139	Máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200140	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200150	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200161	Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax)	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200162	Máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200163	Máy in laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200164	Máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200165	Máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200171	Bàn phím máy tính	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200172	Thiết bị nhập theo tọa độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200179	Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200181	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200182	Màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200183	Máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200191	Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200192	Máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200193	Máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200194	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200211	Ổ đĩa cứng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200212	Ổ đĩa mềm	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200213	Ổ băng	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200214	Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200219	Bộ lưu trữ khác	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200220	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xoá	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200300	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200400	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái
###	C	26	2620.Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	26200900	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	Triệu đồng
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300110	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300120	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300130	Camera truyền hình	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300210	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300220	Điện thoại dưng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho cục loại mạng khụng dõy khỏc	Cỏi
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300221	Điện thoại thường có giá <1 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300222	Điện thoại thường có giá từ 1 -2 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300223	Điện thoại thường có giá >2 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300231	Điện thoại thông minh <3 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300232	Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300233	Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến <10 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300234	Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300241	Máy tính bảng có giá <3 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300242	Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300243	Máy tính bảng có giá từ 6 - dưới 10 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300244	Máy tính bảng có giá > 10 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300251	Đồng hồ thụng minh cú giỏ <3 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300252	Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300253	Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300254	Đồng hồ thông minh có giá từ > 10 triệu	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300291	Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300292	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300293	Linh kiện, Modul camera điện thoại giá từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng	cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300294	Linh kiện, camera modul điện thoại giá trên 150.000 đồng	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300299	Thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác	Cái
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300301	Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300302	Bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền hình	Tấn
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300400	Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	1000 Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300510	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022,2630023,2630024,2630025,2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300520	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	Tấn
###	C	26	2630.Sản xuất thiết bị truyền thông	26300900	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông	Triệu đồng
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400110	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400120	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400200	Máy thu hình (Tivi,...)	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400311	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng hoặc bằng hình thức thanh toán khác	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400312	Đầu quay đĩa	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400313	Máy trả lời điện thoại	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400319	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh khác	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400321	Máy ghi hoặc tái tạo video dùng băng từ	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400329	Máy ghi hoặc tái tạo video khác	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400330	Máy ghi hình	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400341	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400342	Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400343	Máy chiếu (trừ loại sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động)	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400411	Micrô và các linh kiện của chúng	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400412	Tai nghe không nối với micro	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400413	Tai nghe có nối với micro	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400419	Tai nghe khác	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400420	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400431	Thiết bị khuếch đại âm tần	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400432	Bộ tăng âm điện	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400440	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400501	Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video	Tấn
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400502	Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo	Tấn
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400503	Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không su dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Tấn
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400600	Bảng điều khiển trò chơi video	Cái
###	C	26	2640.Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26400900	Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	Triệu đồng
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510111	La bàn xác định phương hướng	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510112	Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510119	Thiết bị và dụng cụ định hướng khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510121	Máy đo xa (dùng trong chụp ảnh hoặc quay phim...)	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510122	Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc tacheometers)	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510123	Máy đo mức	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510124	Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510125	Máy quan trắc sóng vô tuyến và sóng điện từ	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510129	Thiết bị và dụng cụ dùng cho thủy văn học, hải dương học, khí tượng học hoặc địa lý học khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510201	Rađa	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510202	Thiết bị dẫn đường vô tuyến	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510203	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510310	Cân với độ nhạy 5 cg hoặc chính xác hơn	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510321	Máy vẽ phác tự động hoặc không tự động	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510322	Bảng vẽ phác thảo tự động hoặc không tự động	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510329	Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510331	Thước micromet, compa và thiết bị đo thuỷ văn	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510339	Dụng cụ đo khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510410	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510420	Máy hiện sóng và máy ghi dao động	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510431	Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510439	Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510440	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510491	Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510492	Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại có gắn thiết bị ghi	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510499	Dụng cụ và thiết bị khác để đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510510	Tỷ trọng kế và các thiết bị nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510521	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức chất lỏng	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510522	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510529	Dụng cụ và thiết bị để đo khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510531	Máy phân tích khí hoặc khói	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510532	Máy sắc ký và điện di	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510533	Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510534	Dụng cụ và thiết bị bức xạ quang học khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510539	Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hoá học hoặc vật lý khác chưa được phân vào đâu (như máy đo độ phơi sáng, máy đo độ đông, ...)	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510610	Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510621	Máy và thiết bị để thử kim loại	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510629	Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học khác của vật liệu	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510631	Thiết bị đo đơn vị khí	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510632	Máy đo chất lỏng (VD: đồng hồ đo nước...)	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510633	Máy đo điện (VD: công tơ điện...)	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510641	Máy đếm cây số để tính tiền taxi	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510642	Máy đo, đếm tương tự khác	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510643	Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510644	Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510649	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc khác; Máy hoạt nghiệm	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510650	Dụng cụ và thiết bị tự động điều chỉnh hoặc điều khiển thủy lực, khí nén	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510691	Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510692	Bàn kiểm tra	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510693	Thiết bị và dụng cụ quang học khác để đo lường hoặc kiểm tra	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510699	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510701	Bộ ổn nhiệt	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510702	Bộ điều chỉnh áp lực	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510709	Dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510810	Bộ phận dùng cho các thiết bị radar và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio	Tấn
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510820	Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651032, 2651033, 265104, 265105; Thiết bị vi phẫu; Bộ phận khác chưa phân vào đâu	Tấn
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510830	Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ	Tấn
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510840	Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064	Tấn
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510850	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651069 và 2651070	Tấn
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510860	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062	Tấn
###	C	26	2651.Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	26510900	Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng	Triệu đồng
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520111	Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520112	Đồng hồ đeo tay khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520119	Đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác (trừ đồng hồ đeo tay), với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520121	Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520122	Đồng hồ đeo tay khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520129	Đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác trừ đồng hồ đeo tay (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520131	Đồng hồ đo thời gian dùng cho xe có động cơ	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520132	Đồng hồ đo thời gian dùng cho máy bay	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520133	Đồng hồ đo thời gian dùng cho tàu thủy	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520139	Đồng hồ đo thời gian dùng cho các phương tiện khác	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520191	Đồng hồ đo thời gian treo tường	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520199	Đồng hồ đo thời gian khác chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520211	Máy đồng hồ cá nhân, đầy đủ và đã lắp ráp	1000 Cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520219	Máy đồng hồ thời gian khác, đầy đủ và đã lắp ráp	1000 Cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520221	Máy đồng hồ cá nhân đo thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	1000 Cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520229	Máy đồng hồ đo thời gian khác đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	1000 Cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520231	Vỏ đồng hồ đo thời gian cá nhân, làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520232	Vỏ đồng hồ đo thời gian cá nhân, làm bằng vật liệu khác	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520233	Vỏ đồng hồ đo thời gian khác	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520234	Bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520241	Lò xo, kể cả dây tóc	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520242	Chân kính	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520243	Mặt số	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520244	Mâm và trục	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520249	Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian chưa được phân vào đâu	Kg
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520251	Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520252	Công tắc định thời gian, có kèm máy đồng hồ cá nhân hoặc máy đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Cái
###	C	26	2652.Sản xuất đồng hồ	26520900	Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600111	Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600112	Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600113	Bóng đèn tia X dạng ống	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600119	Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600121	Thiết bị điện tim	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600122	Thiết bị siêu âm	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600123	Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600124	Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600129	Thiết bị chẩn đoán khác	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600130	Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	Cái
###	C	26	2660.Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	26600900	Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	Triệu đồng
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700110	Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700121	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700122	Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700130	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700141	Máy ảnh in lấy ngay	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700142	Máy ảnh thiết kế đặc biệt dùng dưới nước, để thám không, hoặc dùng trong y tế, máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700143	Máy chụp ảnh sử dụng phim cuộn khổ không quá 35mm (trừ máy chụp vi phim, vi thể hoặc vi bản khác)	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700149	Máy ảnh khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700151	Máy quay phim dùng cho phim khổ rộng dưới 16mm hoặc cho phim đúp 8mm	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700159	Máy quay phim khác	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700161	Máy chiếu phim	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700162	Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700169	Máy chiếu hình ảnh khác (trừ máy đọc vi phim)	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700171	Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700172	Máy phóng to, thu nhỏ ảnh trừ máy chiếu phim	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700173	Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700174	Máy và các thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700175	Máy xem âm bản	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700176	Màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700180	Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700190	Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to-thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu	Tấn
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700211	Vật liệu phân cực dạng tấm, lá	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700212	Kính áp tròng	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700213	Mắt kính thủy tinh	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700214	Mắt kính bằng vật liệu khác	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700215	Kính lọc ánh sáng	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700219	Bộ phận quang học khác	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700221	Ống nhòm loại hai mắt	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700222	Dụng cụ thiên văn (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến)	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700223	Ống nhòm một mắt và kính viễn vọng quang học khác	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700224	Kính hiển vi nhìn hình nổi	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700225	Kính hiển vi để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700229	Kính hiển vi quang học phức hợp khác	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700231	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; Kính tiềm vọng; Kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700232	Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser trừ diot laser	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700239	Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700240	Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm 1 mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn- radio); Kính hiển vi quang học phức hợp	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700250	Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laser (trừ diot laser)	1000 Cái
###	C	26	2670.Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	26700900	Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh	Triệu đồng
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800111	Băng từ chưa ghi	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800112	Đĩa từ chưa ghi	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800119	Phương tiện từ khác chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800121	Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi (vd: CD, DVD,...)	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800129	Phương tiện quang học khác chưa ghi	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800130	Phương tiện dùng để ghi khác, bao gồm bản gốc dùng để sản xuất đĩa	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800140	Thẻ có vạch từ	1000 Cái
###	C	26	2680.Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	26800900	Dịch vụ sản xuất phương tiện truyền thông từ tính và quang học	Triệu đồng
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101101	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101102	Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều, xoay chiều) có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101103	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101210	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất >37.5 W	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101221	Động cơ xoay chiều khác, một pha	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101222	Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất ≤ 750 W	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101223	Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất > 750 W nhưng ≤ 75 KW	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101224	Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất > 75 KW	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101230	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101311	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất ≤ 75 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101312	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 75 KWA đến 375 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101313	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất > 375 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101321	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất ≤ 75 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101322	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 75 KWA đến 100 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101323	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 100 KWA đến 10000 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101324	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất > 10000 KWA	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101325	Tổ máy phát điện khác	Bộ

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101326	Máy biến đổi điện quay	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101410	Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101421	Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101422	Máy biến đổi điện tĩnh khác dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101423	Máy nạp ắc quy, máy nạp pin có công suất danh định trên 100 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101424	Bộ chỉnh lưu khác	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101425	Bộ nghịch lưu	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101429	Máy biến đổi điện tĩnh khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101431	Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101432	Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101439	Các cuộn cảm khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101510	Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	Tấn
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101520	Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, máy biến đổi điện tĩnh và các cuộn cảm khác	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27101900	Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát	Triệu đồng
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102111	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102112	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 KVA đến 10000 KVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102113	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 10000 KVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102121	Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102122	Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102123	Máy biến áp quét vệt có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102124	Máy biến áp trung tần có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102125	Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102126	Máy biến thế khác có công suất ≤ 1 kVA chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102127	Máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất trên 1kVA nhưng ≤ 5 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102128	Máy biến thế điện dùng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự có công suất trên 1kVA nhưng ≤ 16 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102129	Máy biến thế điện khác có công suất trên 1kVA nhưng ≤ 16 kVA chưa được phân vào đâu	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102131	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102132	Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102160	Phụ tùng biến thế điện	Tấn
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102190	Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện	Triệu đồng
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102201	Cầu chì dùng cho điện áp ≤ 1000V	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102202	Bộ ngắt mạch tự động có điện áp ≤ 1000V	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102203	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102204	Rơ le dùng cho điện áp ≤ 1000 V	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102205	Các loại cầu dao khác dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤ 1000V chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102301	Cầu chì dùng cho điện áp > 1000 V	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102302	Bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp > 1000 V	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102303	Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác dùng cho điện áp > 1000 V	Cái
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102304	Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung dùng cho điện áp > 1000 V	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102410	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp $\leq 1000V$	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102420	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp $> 1000V$	Bộ
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102500	Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn
###	C	27	2710.Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	27102900	Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện	Triệu đồng
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200111	Pin bằng dioxit mangan	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200112	Pin bằng oxit thủy ngân	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200113	Pin bằng oxit bạc	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200114	Pin bằng liti	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200115	Pin bằng kẽm - khí	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200116	Pin bằng kẽm - carbon	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200119	Pin khác	1000 viên quy chuẩn 1,5 V
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200120	Bộ phận của pin	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200211	Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200212	Ắc quy điện bằng axit - chì không dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200221	Ắc quy bằng niken - cadimi	1000 Kwh
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200222	Ắc quy bằng niken - sắt	1000 Kwh
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200223	Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200229	Các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đầu	1000 Kwh
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200230	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Tấn
###	C	27	2720.Sản xuất pin và ắc quy	27200900	Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy	Triệu đồng
###	C	27	2731.Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	27310110	Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ	Tấn
###	C	27	2731.Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	27310120	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ)	Tấn
###	C	27	2731.Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	27310900	Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang	Triệu đồng
###	C	27	2732.Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	27320111	Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn
###	C	27	2732.Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	27320119	Dây cách điện đơn dạng cuộn khác	Tấn
###	C	27	2732.Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	27320120	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn
###	C	27	2732.Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	27320130	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq$ 1000V	Tấn
###	C	27	2732.Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	27320140	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $>$ 1000V	Tấn
###	C	27	2732.Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	27320900	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng
###	C	27	2733.Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	27330110	Công tắc dùng cho điện áp $\leq$ 1000 V	Cái
###	C	27	2733.Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	27330121	Đui đèn dùng cho đèn compac hoặc đèn halogen	Cái
###	C	27	2733.Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	27330129	Đui đèn dùng cho các loại đèn khác	Cái
###	C	27	2733.Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	27330131	Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp $>$ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái
###	C	27	2733.Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	27330132	Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp $\leq$ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái
###	C	27	2733.Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	27330900	Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	Triệu đồng
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400111	Đèn pha gắn kín dùng cho xe có động cơ	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400119	Đèn pha gắn kín khác	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400121	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho thiết bị y tế	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400122	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho xe có động cơ	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400123	Bóng đèn dây tóc phản xạ khác bằng halogen vonfam	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400129	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam khác	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400130	Bóng đèn dây tóc khác có công suất <200 W và điện áp >100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400140	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400151	Đèn ống huỳnh quang dạng compắc	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400152	Đèn huỳnh quang khác	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400153	Đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn halogen kim loại	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400154	Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400155	Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400156	Thiết bị chiếu sáng khác dùng cho xe có động cơ	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400159	Đèn phóng điện khác chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400161	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400162	Đèn hồ quang	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400210	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó như pin khô, ắc quy, manhê-tô	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400220	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400230	Đèn và các bộ đèn không dùng điện	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400240	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự	1000 cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400250	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	Bộ
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400310	Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng	Cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400320	Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	Cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400330	Bộ đèn sử dụng cho cây Noel	Bộ

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400340	Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ	Cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400350	Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác	Cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400390	Đèn và đồ trang trí chiếu sáng khác chưa phân vào đâu	Cái
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400401	Bộ phận của đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	Tấn
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400402	Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng	Tấn
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400403	Bộ phận của đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó như pin khô, ắc quy, manhêto	Tấn
###	C	27	2740.Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400900	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	Triệu đồng
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500111	Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500112	Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500113	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500114	Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500121	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình hoạt động bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500122	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500131	Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt tự động hoàn toàn	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500132	Máy giặt loại khác có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500133	Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500134	Máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500140	Chăn điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500151	Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500159	Nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500211	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500212	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500220	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500231	Máy sấy khô tóc	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500232	Máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500233	Máy sấy làm khô tay	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500240	Bàn là điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500250	Lò vi sóng	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500261	Nồi cơm điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500262	Các loại lò khác trừ lò nướng bánh bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500271	Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500272	Ấm đun nước bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500273	Lò nướng bánh bằng điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500279	Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500280	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500311	Máy hút bụi các loại	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500312	Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500313	Máy đánh bóng sàn nhà	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500319	Các máy cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500321	Máy cạo râu có lắp động cơ điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500322	Tông đơ cắt tóc có lắp động cơ điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500323	Các dụng cụ cắt tóc khác có lắp động cơ điện	Cái
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500401	Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt, chăn điện và quạt	Tấn
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500402	Bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng	Tấn
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500403	Bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu	Tấn
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500500	Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng	Triệu đồng
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500610	Thiết bị nấu và hâm nóng, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép	Chiếc
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500620	Bếp lò, vi lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500630	Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không dùng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép	Chiếc
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500641	Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng bằng gas	Chiếc
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500649	Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện khác	Chiếc
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500650	Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện	Tấn
###	C	27	2750.Sản xuất đồ điện dân dụng	27500690	Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện	Triệu đồng
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900111	Nam châm điện	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900112	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi được từ hóa	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900113	Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900114	Bàn cấp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900115	Đầu nâng hoạt động bằng điện từ	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900121	Máy gia tốc hạt	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900122	Máy phát tín hiệu	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900123	Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900124	Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900125	Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900126	Máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay từ điển	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900129	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900130	Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900141	Điện cực than	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900142	Chổi than	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900149	Các sản phẩm làm bằng graphít hoặc các bon khác dùng làm vật liệu điện	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900210	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900221	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900222	Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900223	Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (trừ loại dùng cho cửa)	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900224	Màn hình dẹt kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900229	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh khác, chưa được phân vào đâu trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	Cái
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900301	Bộ phận của nam châm điện, nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện tử; bàn cấp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900302	Bộ phận của máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900303	Bộ phận của thiết bị điện khác chưa được phân vào đâu	Tấn
###	C	27	2790.Sản xuất thiết bị điện khác	27900900	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện khác	Triệu đồng
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110111	Động cơ đốt trong máy thủy gắn ngoài kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110119	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện khác	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110121	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $\leq 18,65$ kW	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110122	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $> 18,65$ kW nhưng $\leq 22,38$ kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110123	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $> 22,38$ kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110131	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤ 750 kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110132	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất > 750 kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110141	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $\leq 18,65$ kW	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110142	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất > 100 kW	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110143	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đâu	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110211	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác dùng cho động cơ máy thủy	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110219	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác (trừ loại dùng cho động cơ máy thủy)	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110221	Tua bin thủy lực có công suất ≤ 1000 kW	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110222	Tua bin thủy lực có công suất > 1000 kW nhưng ≤ 10000 kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110223	Tua bin thủy lực có công suất > 10000 kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110231	Tua bin khí có công suất không quá 5000 kW	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110232	Tua bin khí có công suất trên 5000 kw	Cái
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110301	Bộ phận của tua bin hơi nước và tua bin hơi khác	Tấn
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110302	Bộ phận của tua bin thủy lực và vô lăng nước bao gồm cả bộ phận điều chỉnh	Tấn
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110303	Bộ phận của tua bin khí trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt	Tấn
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110401	Bộ phận của động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Tấn
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110402	Bộ phận của máy đánh lửa hoặc pit tong động cơ đốt trong xoay chiều cho máy bay	Tấn
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110403	Bộ phận cho động cơ khác chưa được phân vào đâu	Tấn
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110901	Dịch vụ sản xuất động cơ trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy	Triệu đồng
###	C	28	2811.Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	28110902	Dịch vụ sản xuất tua bin	Triệu đồng
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120111	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120112	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) dùng khí nén	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120121	Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120122	Động cơ và mô tơ khác dùng khí nén	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120129	Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120130	Bơm thủy lực	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120140	Van thủy lực và van nén	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120150	Bộ phận thủy lực đã được lắp ráp	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120160	Hệ thống thủy lực	Cái
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120200	Bộ phận của động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén	Tấn
###	C	28	2812.Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120900	Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	Triệu đồng
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130111	Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn loại dùng cho trạm đồ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130112	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130113	Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường khác	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130114	Bơm bê tông	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130121	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130122	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130131	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130132	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130141	Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130142	Bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130143	Bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130149	Máy bơm chất lỏng khác	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130151	Máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130152	Máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130211	Bơm chân không hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130212	Bơm chân không hoạt động không bằng điện	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130221	Bơm xe đạp điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130229	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân khác	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130231	Máy bơm không khí hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130232	Máy bơm không khí hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130240	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130250	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130260	Máy tuabin nén khí	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130270	Máy nén chuyển động đảo	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130280	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130290	Máy nén khí khác	Cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130310	Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng	Tấn
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130320	Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác	Tấn
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130410	Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng	Triệu đồng
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130420	Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	Triệu đồng
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130511	Van giảm áp	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130512	Van an toàn hay van xả	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130513	Van kiểm soát (van một chiều)	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130514	Van điều khiển bằng khí nén	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130515	Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130521	Vòi nước	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130522	Van có vòi kết hợp	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130523	Van đường ống nước	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130524	Van đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130525	Van nổi có núm	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130526	Van nước có núm dùng cho súc vật	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130527	Van chai nước soda; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130531	Van nhiều cửa	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130532	Van hình cầu	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130533	Van dùng cho sấm và van dùng cho lốp không cần sấm	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130534	Van xi lanh	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130535	Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130539	Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130540	Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự	Tấn
###	C	28	2813.Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130590	Dịch vụ sản xuất vòi và van	Triệu đồng
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140101	Ổ bi các loại	1000 ổ
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140102	Ổ đĩa côn kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	1000 ổ
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140103	Ổ đĩa lòng cầu	1000 ổ
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140104	Ổ đĩa kim	1000 ổ
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140105	Các loại ổ đĩa hình trụ khác	1000 ổ
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140109	Các loại ổ bi hoặc ổ đĩa khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	1000 ổ
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140211	Xích con lăn bằng sắt hoặc thép	Tấn
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140219	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140221	Trục truyền động và tay biên dùng cho máy dọn đất	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140222	Trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140223	Trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ đẩy thủy	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140229	Trục truyền động và tay biên khác	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140231	Gối đỡ dùng ổ bi hoặc ổ đĩa	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140232	Gối đỡ không dùng ổ bi hoặc ổ đĩa, ổ trượt	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140240	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140250	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140260	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	1000 cái
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140301	Bộ phận của ổ bi hoặc ổ đĩa	Tấn
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140302	Các bộ phận của dây xích có khớp nối bằng sắt hoặc thép	Tấn
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140303	Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác	Tấn
###	C	28	2814.Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140900	Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150111	Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150112	Buồng đốt lò nung khác, kể cả buồng đốt lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150113	Máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150121	Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc quặng kim loại không dùng điện	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150122	Lò nung khác dùng trong công nghiệp hoặc lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150131	Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện trở	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150132	Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150133	Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện khác	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150141	Bộ phận của buồng đốt lò nung	Tán
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150142	Bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	Tán
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150143	Bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện	Tán
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150144	Thiết bị cảm ứng hoặc thiết bị làm nóng bằng chất điện môi	Cái
###	C	28	2815.Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	28150900	Dịch vụ sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	Triệu đồng
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160111	Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng) hoặc hệ tời dùng để nâng xe	Bộ
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160112	Tời ngang khác, tời dọc	Bộ
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160113	Kích các loại và tời nâng xe	Bộ
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160121	Cần trục trượt trên giàn trượt, cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160122	Cần trục tháp	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160123	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160129	Cần cầu và cần trục khác	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160131	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160139	Các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160140	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160151	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng kiểu dân dụng	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160152	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng khác	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160153	Tời nâng kiểu thùng	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160154	Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160161	Máy nâng và băng tải dùng khí nén	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160162	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (trừ loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất)	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160171	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160179	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160191	Bộ phận của hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng; tời ngang và tời dọc; kích các loại	Tấn
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160192	Bộ phận của xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; Các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	Tấn
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160193	Bộ phận của xe vận chuyển không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	Tấn
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160194	Bộ phận của thang máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác	Tấn
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160195	Bộ phận của cần cẩu; cần trục; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	Tấn
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160200	Gầu xúc, xèng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự	Cái
###	C	28	2816.Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160900	Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	Triệu đồng
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170110	Máy chữ và máy xử lý văn bản	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170121	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170122	Máy tính điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán khác	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170131	Máy tính khác (trừ máy tính điện tử)	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170132	Máy đếm tiền	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170133	Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170134	Máy kế toán	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170139	Máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170211	Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	Cái
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170212	Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	Cái
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170213	Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	Cái
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170219	Các máy in khác, máy photocopy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau (trừ các máy sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170220	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170231	Máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170232	Máy phân loại, gấp thư hoặc cho thư vào phong bì, băng giấy; máy mở, gấp hay gấn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170233	Máy nhận dạng vân tay điện tử	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170239	Các loại máy văn phòng khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170311	Các bộ phận và thiết bị kèm theo của máy chữ và máy xử lý văn bản	Tấn
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170312	Bộ phận của máy tính điện tử và các máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán	Tấn
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170313	Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Tấn
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170320	Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng khác	Tấn
###	C	28	2817.Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170900	Dịch vụ sản xuất máy tính và máy văn phòng; Dịch vụ sản xuất máy móc và các thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	Triệu đồng
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180111	Khoan các loại có gắn động cơ điện	Cái
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180112	Cưa các loại có gắn động cơ điện	Cái
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180119	Dụng cụ điện cầm tay khác có gắn động cơ điện	Cái
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180121	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén	Cái
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180122	Cưa xích	Cái
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180129	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180210	Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện	Tấn
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180220	Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2818.Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180900	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ	Triệu đồng
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190111	Bộ trao đổi nhiệt	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190112	Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190121	Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190122	Máy điều hòa không khí loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190129	Máy điều hòa không khí khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190131	Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh dùng để bảo quản và trưng bày hàng	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190132	Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190133	Bơm nhiệt	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190140	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190151	Quạt công nghiệp có công suất không quá 125 kW	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190159	Các loại quạt công nghiệp khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190211	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190212	Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190221	Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế nước	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190222	Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190223	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190231	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	Bộ
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190239	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	Bộ
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190311	Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các đồ chứa khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190312	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín, bọc hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy nạp ga cho đồ uống	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190319	Máy đóng gói hoặc bao gói khác, kể cả máy bọc màng co nhiệt	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190321	Bình dập lửa đã hoặc chưa nạp	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190322	Súng phun và các thiết bị tương tự	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190323	Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190324	Thiết bị cơ khí dùng để phun chất lỏng hoặc chất bột, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190331	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190332	Phốt cơ khí làm kín	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190339	Bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190340	Máy rửa bát đĩa trừ loại dùng trong gia đình	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190411	Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190412	Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190413	Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190414	Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190421	Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190422	Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190491	Cân trọng lượng ≥ 30 kg hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190492	Cân trọng lượng ≥ 30 kg hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190493	Cân trọng lượng > 30 nhưng ≤ 5000 kg hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190494	Cân trọng lượng > 30 nhưng ≤ 5000 kg hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190495	Cân trọng lượng khác hoạt động bằng điện chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190499	Cân trọng lượng khác hoạt động không bằng điện chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190511	Máy ly tâm sử dụng sản xuất đường	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190519	Máy ly tâm chưa được phân vào đâu khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190520	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190531	Máy bán đồ uống tự động	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190539	Máy bán hàng tự động khác	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190601	Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190602	Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190701	Ống xì cầm tay	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190702	Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190703	Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190709	Máy và thiết bị khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190810	Bộ phận của máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự; thiết bị chưng cất hoặc máy tinh cất; bộ phận trao đổi nhiệt; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190820	Bộ phận của máy li tâm chưa được phân vào đâu	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190830	Bộ phận của máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc khí	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190840	Bộ phận của cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn; của máy cân là hoặc máy cân ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh; của máy bán hàng tự động	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190850	Máy dập lửa; súng phun và các thiết bị tương tự, máy làm nổ cát hoặc hơi nước và các máy động cơ phản lực tương tự, thiết bị cơ khí dùng để chiếu, tán sắc hoặc phun chất lỏng hoặc bột, trừ thiết bị nông nghiệp hoặc chăn nuôi	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190860	Bộ phận của máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190870	Bộ phận của máy rửa bát đĩa; Máy làm sạch hoặc làm khô chai hoặc các loại dụng cụ khác; máy lọc, đóng, gắn xi, bọc hoặc dán nhãn chai, thùng, hộp, túi hoặc các loại dụng cụ khác; máy xục khí bia, máy đóng gói hoặc bọc khác	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190880	Bộ phận của máy không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	Tấn
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190901	Dịch vụ sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190902	Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa đựng khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại	Triệu đồng
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190903	Dịch vụ sản xuất máy cân dùng trong gia đình, công nghiệp và máy cân khác	Triệu đồng
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190904	Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán láng và máy bán hàng tự động; quạt công nghiệp	Triệu đồng
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190905	Dịch vụ sản xuất máy rửa bát đĩa dùng trong công nghiệp	Triệu đồng
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190906	Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đầu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	Triệu đồng
###	C	28	2819.Sản xuất máy thông dụng khác	28190907	Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	Triệu đồng
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210111	Máy kéo cầm tay với công suất không quá 22,5 KW	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210112	Máy kéo cầm tay với công suất trên 22,5 KW	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210121	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp với dung tích xi lanh $\leq 1100\text{cc}$	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210122	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp với dung tích xi lanh $> 1100\text{cc}$	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210211	Máy cày	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210212	Máy bừa, máy xới, máy cào, máy làm cỏ, máy cuốc	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210220	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210230	Mỏy vôi, rắc phân	Còi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210240	Máy làm đất khác	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210300	Mỏy cắt dựng cho cốc bóy cỏ, cụng vờn hoặc sỡn thể thao	Còi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210410	Máy cắt khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210420	Máy dọn cỏ khô khác	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210430	Máy đóng bó, bánh (kệ) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kệ đã được đóng	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210441	Máy gặt đập liên hợp	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210442	Máy đập, tuốt lúa	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210443	Máy thu hoạch rễ hoặc củ	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210444	Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210449	Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210501	Giàn tưới	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210502	Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210509	Thiết bị cơ khí khác để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210601	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	Cái
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210711	Mỏy làm sạch, phõn loại hay chọn hạt giống, ngũ cốc hay cốc loại rau họ đậu đó được làm khụ	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210712	Mỏy làm sạch, phõn loại hay chọn trứng, hoa quả hoặc cốc sản phẩm nụng sản khác	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210721	Mỏy vắt sữa hoạt động bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210722	Mỏy vắt sữa hoạt động khụng bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210731	Mỏy chế biến thức ăn cho vật nụi hoạt động bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210732	Mỏy chế biến thức ăn cho vật nụi hoạt động khụng bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210741	Mỏy chăm súc, mỏy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210742	Mỏy chăm súc, mỏy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động khụng bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210751	Cốc loại mỏy khác dựng trong nụng nghiệp, làm vườn, lõm nghiệp chưa được phõn vào đõu hoạt động bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210752	Cốc loại mỏy khác dựng trong nụng nghiệp, làm vườn, lõm nghiệp chưa được phõn vào đõu hoạt động khụng bằng điện	Cỏi
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210810	Bộ phận của máy làm đất	Tấn
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210820	Bộ phận của máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao; máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kện) rom hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	Tấn
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210830	Bộ phận của máy nông nghiệp khác	Tấn
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210840	Bộ phận của máy vắt sữa	Tấn
###	C	28	2821.Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210900	Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	Triệu đồng
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220111	Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phổ-tông	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220112	Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp siêu âm	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220113	Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp phóng điện từ	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220114	Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220115	Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động theo ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220119	Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220121	Máy trung tâm gia công cơ	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220122	Máy một vị trí gia công	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220123	Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220211	Máy tiện kim loại ngang điều khiển số	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220212	Máy tiện kim loại ngang khác	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220213	Máy tiện kim loại khác điều khiển số	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220214	Máy tiện kim loại khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220221	Đầu gia công kim loại tổ hợp có thể di chuyển được	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220222	Máy khoan kim loại khác	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220223	Máy doa - phay kim loại khác	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220224	Máy doa kim loại khác	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220225	Máy phay kim loại kiểu công xôn	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220226	Máy phay kim loại khác	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220227	Máy ren hoặc taro khác	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220231	Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220232	Máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220233	Máy mài sắc kim loại	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220234	Máy mài khôn hoặc máy mài rà kim loại	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220239	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220241	Máy bào ngang hoặc máy xọc kim loại	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220242	Máy chuốt kim loại	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220243	Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220244	Máy cưa hoặc máy cắt đứt kim loại	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220249	Máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220310	Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220321	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220322	Máy xén, máy dập trừ máy xén và đột dập liên hợp	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220331	Máy ép thủy lực	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220332	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220339	Máy ép dùng để gia công kim loại chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220341	Máy kéo thanh, ống, hình và dây hoặc loại tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220342	Máy lăn ren	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220343	Máy gia công dây	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220349	Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220351	Máy và dụng cụ để hàn chảy	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220352	Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220353	Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma)	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220354	Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại đã nung kết	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220359	Máy và thiết bị khác dùng để hàn kim loại chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220400	Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại	Tán
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220511	Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220512	Máy mài nhẵn hoặc mài bóng đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220519	Máy công cụ khác dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự chưa được phân vào đâu; Máy gia công nguội thủy tinh	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220521	Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220522	Máy cửa gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220523	Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220524	Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220525	Máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220526	Máy khoan hoặc đục mộng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220527	Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220528	Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220529	Máy khác dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220530	Máy mạ điện	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220611	Giá kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở dùng cho máy móc công cụ	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220612	Gá kẹp sản phẩm	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220613	Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ	Cái
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220620	Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự	Tấn
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220910	Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại	Triệu đồng
###	C	28	2822.Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220920	Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác	Triệu đồng
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230111	Lò thổi dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Cái
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230112	Khuôn đúc thổi và nôi rót dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Cái
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230113	Máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230121	Máy cán ống	Cái
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230122	Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	Cái
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230123	Máy cán nguội	Cái
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230130	Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Tấn
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230140	Bộ phận của máy cán kim loại	Tấn
###	C	28	2823.Sản xuất máy luyện kim	28230900	Dịch vụ sản xuất máy luyện kim	Triệu đồng
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240110	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240121	Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240122	Máy khoan hoặc máy đào sâu khác	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240210	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240220	Máy san đất, loại tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240230	Máy cạp đất, loại tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240241	Xe lăn đường, loại tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240242	Máy đầm đất, loại tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240251	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, có gầu lắp phía trước, tự loại tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240252	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, loại tự hành có cơ cấu phần trên quay được 3600	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240253	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt khác, loại tự hành, chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240260	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240271	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải ≤ 24 tấn	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240272	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải > 24 tấn	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240311	Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240312	Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240313	Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240314	Máy trộn khoáng vật với bi - tum	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240319	Máy trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240320	Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; Máy để tạo khuôn đúc bằng cát	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240401	Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh ≤ 1100cc	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240402	Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh > 1100cc	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240501	Máy đóng cọc và nhổ cọc	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240502	Máy xới và dọn tuyết	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240503	Máy đầm hoặc máy nén, loại không tự hành	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240504	Máy xúc ủi, dọn, cào, san, gạt, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại không tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240505	Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240610	Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất	Tấn
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240620	Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng	Tấn
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240630	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng	Cái
###	C	28	2824.Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	28240900	Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250110	Máy tách kem	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250121	Máy chế biến sữa hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250122	Máy chế biến sữa hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250131	Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250132	Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250133	Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250134	Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250135	Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250136	Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250137	Máy khác dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250138	Máy khác dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250141	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250142	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250151	Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy không dùng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250152	Máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250153	Máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250160	Máy sấy nông sản	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250171	Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250172	Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250173	Máy sản xuất đường	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250174	Máy sản xuất bia	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250175	Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250176	Máy chế biến rau quả	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250177	Máy xay vỏ cà phê	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250178	Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250179	Máy khác dùng để chế biến thực phẩm, đồ uống chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250190	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250200	Máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt, ngũ cốc hoặc rau đậu khô	Cái
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250310	Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Tán
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250320	Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá	Tán
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250330	Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	Tán
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250901	Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250902	Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến thuốc lá	Triệu đồng
###	C	28	2825.Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250903	Dịch vụ sản xuất máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	Triệu đồng
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260111	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260112	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260121	Máy chải thô	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260122	Máy chải kỹ	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260123	Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260124	Máy kéo sợi	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260125	Máy đậu hoặc máy xe sợi	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260126	Máy đánh ống hoặc máy guồng sợi	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260129	Máy chuẩn bị sợi dệt khác chưa được phân vào đầu	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260131	Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải ≤ 30 cm	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260132	Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260133	Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260141	Máy dệt kim tròn	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260142	Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260149	Máy tạo sợi cuộn, máy dệt vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260150	Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260211	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt và cốt làm mũ	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260212	Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260213	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260214	Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260219	Máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260221	Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa > 10 kg vải khô một lần giặt	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260222	Máy giặt khô	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260223	Máy sấy với công suất mỗi lần sấy > 10 kg vải khô	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260230	Máy làm khô quần áo bằng ly tâm	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260241	Máy khâu loại tự động, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260249	Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260301	Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260302	Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260303	Máy để sản xuất hay sửa chữa các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260400	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260511	Bộ phận của máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260512	Bộ phận của máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đầu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260513	Bộ phận của máy dệt	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260514	Bộ phận của máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260521	Bộ phận của máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa > 10 kg vải khô một lần giặt	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260522	Bộ phận của máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy > 10 kg vải khô	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260523	Bộ phận của máy khâu	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260530	Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	Tấn
###	C	28	2826.Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	28260900	Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28291000	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299111	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299112	Máy dùng sản xuất giấy, bìa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299113	Máy hoàn thiện sản phẩm giấy, bìa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299114	Máy cắt xén giấy, bìa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299115	Máy làm túi, bao hoặc phong bì	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299116	Máy làm thùng, hộp hoặc đồ chứa tương tự bằng bìa, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299117	Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy, bìa bằng phương pháp đúc khuôn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299119	Máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299121	Bộ phận của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy, bìa	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299122	Bộ phận của các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299131	Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299139	Máy sấy khác không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299190	Dịch vụ sản xuất máy sản xuất giấy và bìa	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299211	Máy đúc phun để đúc cao su, nhựa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299212	Máy đùn cao su, nhựa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299213	Máy đúc thổi cao su, nhựa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299214	Máy đúc chân không, máy đúc nhiệt khác để đúc hay tạo hình cao su, nhựa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299215	Máy đúc hay tạo hình khác dùng cho cao su, nhựa	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299219	Máy khác gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299220	Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	Tán
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299290	Dịch vụ sản xuất máy làm cao su và nhựa	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299311	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299312	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299321	Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động bằng điện	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299322	Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động không bằng điện	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299331	Máy in offset dạng cuộn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299332	Máy in offset khác, trừ loại sử dụng trong văn phòng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299339	Máy in loại khác sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299390	Máy in khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299411	Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299412	Máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm sản xuất tấm bán dẫn mỏng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299413	Máy công cụ gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu bằng quy trình sử dụng tia laser, tia sáng khác, chùm pho tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299414	Máy và thiết bị cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299415	Máy mài, đánh bóng, phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299416	Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299419	Máy và thiết bị khác sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299421	Thiết bị tạo lớp màng mỏng sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299422	Thiết bị tạo hợp kim hóa sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299423	Thiết bị tẩm thực và khắc axit sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299424	Thiết bị in ly tô sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299425	Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299429	Máy và thiết bị khác để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299431	Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình det	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299432	Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình det	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299433	Thiết bị kết tủa và bay hơi sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình det	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299439	Máy và thiết bị khác sản xuất tấm màn hình det	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299441	Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299442	Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299443	Khuôn sản xuất linh kiện bán dẫn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299444	Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299445	Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299446	Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299447	Thiết bị tạo màu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khác	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299449	Máy và thiết bị khác sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dệt	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299510	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299521	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299522	Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299530	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chao	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299540	Rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299550	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299591	Máy và thiết bị cơ khí khác để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299592	Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hoá, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299599	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299601	Bộ phận của máy đóng sách kể cả máy khâu sách	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299602	Bộ phận của máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299603	Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299711	Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299712	Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299713	Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất tấm màn hình dệt	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299714	Bộ phận của máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hi	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299721	Bộ phận của máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299722	Bộ phận của máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu; rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hoá, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy; máy và các thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng	Tấn
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299901	Dịch vụ sản xuất máy dùng sản xuất giấy và bìa và các bộ phận của chúng	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299902	Dịch vụ sản xuất máy làm cao su và nhựa	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299903	Dịch vụ sản xuất máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299904	Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị loại sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất bán dẫn hoặc xi, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc panô phẳng	Triệu đồng
###	C	28	2829.Sản xuất máy chuyên dụng khác	28299905	Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100111	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh $\leq 50\text{cc}$	Cái
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100112	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 50cc đến 250cc	Cái
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100113	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 250cc đến 1000cc	Cái
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100120	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh $> 1000\text{cc}$	Cái
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100130	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	Cái
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100201	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh $\leq 1000\text{cc}$	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100202	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh $> 1000\text{cc}$ và $\leq 1500\text{cc}$	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100203	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh $> 1500\text{cc}$ và $\leq 3000\text{cc}$	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100204	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh $> 3000\text{cc}$	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100205	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh ≤ 1500 cc	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100206	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100207	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 2500 cc	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100209	Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100231	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc (giá < 300 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100232	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc (từ 300 đến 500 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100233	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc (từ 500 đến 800 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100234	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc (từ 800 đến 1200 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100235	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc (> 1200 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100261	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc (< 300 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100262	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc (từ 300 đến 500 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100263	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc (từ 500 đến 800 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100264	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc (từ 800 đến 1200 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100265	Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 2500 cc (> 1200 triệu)	chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100301	Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lờn với tổng trọng tải # 6 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100302	Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lờn với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100303	Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lờn với tổng trọng tải > 18 tấn và # 24 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100304	Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lờn với tổng trọng tải > 24 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100309	Xe cú động cơ chở được từ 10 người trở lờn chưa được phõn vào đõu	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100411	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện, cú tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100412	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện, cú tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100413	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện, cú tổng trọng tải tối đa > 20 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100414	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng tia lửa điện, cú tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100415	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng tia lửa điện, cú tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100416	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng tia lửa điện, cú tổng trọng tải tối đa > 20 tấn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100419	Xe cú động cơ dựng để vận tải hàng húa khỏc chưa được phõn vào đõu	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100421	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa ≤ 5 tấn (<300 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100422	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa ≤ 5 tấn (từ 300 đến 500 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100423	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa ≤ 5 tấn (từ 500 đến 800 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100424	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nện, có tổng trọng tải tối đa ≤ 5 tấn (từ 800 đến 1200 triệu)	chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100425	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa ≤ 5 tấn (>1200 triệu)	chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100430	Xe kộ đường bộ dựng cho bồn rơ mức (rơ mức một trục)	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100441	Khung gầm đồ lắp động cơ dựng cho xe kộ	Còi
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100442	Khung gầm đồ lắp động cơ dựng cho xe củ động cơ chở dưới 10 người	Còi
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100443	Khung gầm đồ lắp động cơ dựng cho xe củ động cơ chở từ 10 người trở lờn	Còi
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100444	Khung gầm đồ lắp động cơ dựng cho xe củ động cơ vận tải hàng húa	Còi
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100445	Khung gầm đồ lắp động cơ dựng cho xe củ động cơ loại chuyờn dựng	Còi
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100510	Xe tải cần trục	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100520	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trờn tuyết, xe ụ tụ dựng trong sỡn gụn và cộc loại xe tương tự	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100591	Xe cần trục khoan	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100592	Xe cứu hỏa	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100593	Xe trộn bê tông	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100594	Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt, xe cứu thương lưu động, xe phun tưới các loại	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100599	Xe có động cơ chuyên dựng khác chưa được phân vào đầu	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100601	Xe có động cơ tái sản xuất chở dưới 10 người	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100602	Xe có động cơ tái sản xuất chở từ 10 người trở lờn	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100603	Xe có động cơ tái sản xuất chở hàng hóa	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100604	Xe có động cơ tái sản xuất loại chuyên dựng	Chiếc
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100901	Dịch vụ sản xuất động cơ đốt trong của xe có động cơ	Triệu đồng
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100902	Dịch vụ sản xuất xe có động cơ chở người	Triệu đồng
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100903	Dịch vụ sản xuất xe có động cơ chở hàng hóa	Triệu đồng
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100904	Dịch vụ sản xuất xe có động cơ chuyên dựng	Triệu đồng
###	C	29	2910.Sản xuất xe có động cơ	29100905	Dịch vụ sản xuất khung gầm gắn với động cơ dùng cho xe có động cơ	Triệu đồng
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ móc	29200101	Thân xe có động cơ dùng cho xe có động cơ chở dưới 10 người	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200102	Thân xe có động cơ dùng cho xe kéo	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200103	Thân xe có động cơ dùng cho xe chuyên dụng	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200104	Thân xe có động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa và xe chở từ 10 người trở lên	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200211	Thùng chứa (container) bằng kim loại	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200212	Thùng chứa (container) bằng gỗ	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200219	Thùng chứa (container) bằng vật liệu khác	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200221	Rơ mooc và bán rơ mooc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200222	Rơ mooc và bán rơ mooc dùng để vận chuyển hàng hóa	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200229	Rơ mooc và bán rơ mooc khác chưa được phân vào đâu	Cái
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200310	Bộ phận của rơ mooc và bán rơ mooc	Tấn
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200320	Bộ phận của xe có động cơ không được chuyển động bằng cơ khí ho	Tấn
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200901	Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe của xe có động cơ	Triệu đồng
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200902	Dịch vụ sản xuất, trang bị của rơ mooc và bán rơ mooc	Triệu đồng
###	C	29	2920.Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	29200903	Dịch vụ sản xuất thùng xe của xe có động cơ	Triệu đồng
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300111	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300112	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền	Bộ
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300121	Bugì	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300122	Magneto đánh lửa; Máy phát điện từ; Bánh đà từ tính	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300123	Bộ phân phối điện; Cuộn dây đánh lửa	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300131	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300132	Máy phát điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300141	Thiết bị tạo tín hiệu trực quan	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300142	Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300143	Cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300151	Bộ phận thiết bị điện khác dùng cho xe có động cơ	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300152	Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300190	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	Triệu đồng
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300210	Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	Cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300221	Dây đai an toàn	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300222	Túi khí an toàn	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300231	Phanh và trợ lực phanh	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300232	Hộp số	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300233	Vành bánh xe và nắp đậy	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300234	Ống xả	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300235	Nhíp	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300236	Thiết bị giám sát	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300237	Thanh chắn chống va đập	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300239	Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300241	Bộ phận của dây đai an toàn	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300242	Bộ phận của túi khí an toàn	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300243	Bộ phận của hộp số	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300244	Bộ phận của ống xả	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300245	Bộ phận của thiết bị giám sát	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300249	Phụ tùng khác của xe có động cơ	Tấn
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300260	Dịch vụ lắp ráp toàn bộ cho xe có động cơ	Triệu đồng
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300270	Dịch vụ lắp ráp các bộ phận và phụ tùng cho xe có động cơ chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	29	2930.Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	29300290	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110100	Tàu hải quân	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110211	Tàu chở khách trọng tải không quá 26 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110212	Tàu chở khách trọng tải > 26 tấn nhưng ≤ 500 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110213	Tàu chở khách trọng tải > 500 tấn nhưng ≤ 4000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110214	Tàu chở khách trọng tải > 4000 tấn nhưng ≤ 5000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110215	Tàu chở khách trọng tải > 5000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110221	Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng không quá 5000 tấn	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110222	Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng > 5000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110231	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng không quá 5000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110232	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng > 5000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110241	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110242	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá không có động cơ đẩy	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110311	Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110312	Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại > 26 nhưng tấn ≤ 40 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110313	Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại > 40 tấn ≤ 100 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110314	Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại > 100 nhưng tấn ≤ 250 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110315	Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại > 250 nhưng tấn ≤ 4000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110316	Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại > 4000 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110321	Tàu kéo không quá 26 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110322	Tàu kéo > 26 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110323	Tàu đẩy không quá 26 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110324	Tàu đẩy > 26 tấn	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110331	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110332	Ụ nổi sửa chữa tàu	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110339	Các loại tàu khác	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110400	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110501	Bè mảng có thể bơm hơi	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110502	Các loại phao nổi	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110509	Các loại cấu kiện nổi khác	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cấu kiện nổi	30110910	Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	30	3011.Đóng tàu và cầu kiện nổi	30110920	Dịch vụ trang bị tàu, nền và các cấu kiện nổi	Triệu đồng
###	C	30	3011.Đóng tàu và cầu kiện nổi	30110990	Dịch vụ sản xuất tàu và cầu kiện nổi	Triệu đồng
###	C	30	3012.Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	30120101	Thuyền buồm (trừ phao thuyền) có hoặc không có động cơ phụ	Triệu đồng
###	C	30	3012.Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	30120102	Thuyền có thể bơm phồng dùng cho giải trí hoặc thể thao	Triệu đồng
###	C	30	3012.Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	30120109	Thuyền khác dùng cho giải trí hoặc thể thao; thuyền có mái chèo và ca nô	Triệu đồng
###	C	30	3012.Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	30120900	Dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí	Triệu đồng
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200101	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200102	Đầu máy đường sắt chạy bằng ắc quy điện	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200103	Đầu máy đường sắt diezen	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200109	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200200	Toa xe lửa hoặc xe điện tự hành, toa chở hàng, toa trần (trừ xe bảo dưỡng hoặc phục vụ)	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200310	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200320	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200330	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng không tự hành	Chiếc
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200400	Tín hiệu bằng điện, thiết bị an toàn hoặc thiết bị điều khiển chuyển động của đường ray xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bãi đỗ xe, cảng hoặc sân bay	Cái
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200501	Bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc cá thiết bị di chuyển trên đường sắt hoặc đường xe điện	Cái
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200502	Thiết bị tín hiệu bằng cơ dùng trong các ngành đường; bộ phận cố định và cá khớp nối của đường day xe lửa hoặc xe điện	Cái
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200910	Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa	Triệu đồng
###	C	30	3020.Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200990	Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa và toa xe	Triệu đồng
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300110	Động cơ đốt trong xoay chiều kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300121	Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25 kN	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300122	Tua bin phản lực có lực đẩy > 25 kN	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300123	Tua bin cánh quạt công suất không quá 1100 kW	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300124	Tua bin cánh quạt công suất > 1100 kW	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300130	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300140	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của thiết bị trên	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300150	Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300200	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300311	Máy bay trực thăng trọng lượng không tải không quá 2000 kg	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300312	Máy bay trực thăng trọng lượng không tải > 2000 kg	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300320	Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300330	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải > 2000 kg nhưng ≤ 15000 kg	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300340	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải > 15000 kg	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300400	Tàu vũ trụ (gồm cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	Chiếc
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300501	Cánh quạt, rô to (rotos) của máy bay và tàu vũ trụ	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300502	Càng, bánh của máy bay và tàu vũ trụ	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300503	Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300504	Các bộ phận của vệ tinh viễn thông	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300505	Các bộ phận của khí cầu, tàu lượn hoặc điều	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300509	Các bộ phận của vật thể bay khác	Cái
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300600	Dịch vụ sửa chữa lớn máy bay và tàu vũ trụ	Triệu đồng
###	C	30	3030.Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300900	Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	Triệu đồng
###	C	30	3040.Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	30400110	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	Chiếc
###	C	30	3040.Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	30400120	Bộ phận của xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	Tấn
###	C	30	3040.Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	30400900	Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	Triệu đồng
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910101	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910102	Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910103	Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 250 cc nhưng ≤ 500cc	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910104	Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 500 cc nhưng ≤ 800cc	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910105	Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 800cc	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910109	Xe mô tô chưa được phân vào đâu; xe thùng	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910201	Yên xe mô tô kể cả xe đạp máy	Tấn
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910209	Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910310	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤ 1000 cm ³	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910320	Động cơ pittông đốt trong chuyển động qua lại được môi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh > 1000 cm ³	Chiếc
###	C	30	3091.Sản xuất mô tô, xe máy	30910900	Dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy	Triệu đồng
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920101	Xe đạp đua	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920102	Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	Chiếc
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920109	Xe đạp khác	Chiếc
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920201	Xe cho người tàn tật, loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	Chiếc
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920209	Xe cho người tàn tật, chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920300	Xe đẩy trẻ em	Chiếc
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920401	Khung xe, cang xe và các bộ phận của chúng	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920402	Vành bánh xe và nan hoa	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920403	Moay ơ trừ phanh chân và phanh moay ơ, đĩa xe, líp xe	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920404	Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920405	Yên xe đạp	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920406	Pê đan, đùi đĩa và các bộ phận của chúng	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920409	Các bộ phận và phụ tùng khác của xe đạp	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920501	Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) > 75mm nhưng ≤ 100mm, chiều rộng của báng xe hoặc lớp lấp vào không dưới 30mm	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920502	Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) > 100mm nhưng ≤ 250mm, chiều rộng của báng xe hoặc lớp lấp vào không dưới 30mm	Tấn
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920509	Các bộ phận khác của xe dành cho người tàn tật không có động cơ	Chiếc
###	C	30	3092.Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	30920900	Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	Triệu đồng
###	C	30	3099.Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	30990101	Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc
###	C	30	3099.Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	30990102	Xe cút kít	Chiếc
###	C	30	3099.Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	30990109	Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	30	3099.Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	30990900	Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001011	Ghế ngồi có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001012	Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001019	Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001021	Giường bằng gỗ các loại	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001022	Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001023	Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001024	Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001025	Bộ sa lông	Bộ
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001026	Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001029	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, gồm cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001031	Bộ phận của ghế bằng gỗ và các vật liệu tương tự	1000 cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001032	Bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế	1000 cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001040	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31001050	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009010	Ghế có khung bằng kim loại	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009021	Giường bằng vật liệu khác (trừ gỗ, plastic, mây tre)	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009022	Tủ bếp bằng vật liệu khác (trừ gỗ, plastic, mây tre)	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009023	Tủ khác (trừ tủ bếp) bằng vật liệu khác (trừ gỗ, plastic, mây tre)	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009024	Bàn bằng vật liệu khác (trừ gỗ, plastic, mây tre)	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009025	Bộ sa lông bằng vật liệu khác (trừ gỗ, plastic, mây tre)	Bộ
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009026	Đồ nội thất bằng vật liệu khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009029	Đồ nội thất bằng plastic	Chiếc
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009030	Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009040	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất bằng các vật liệu khác trừ gỗ	Triệu đồng
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009050	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng các vật liệu khác trừ gỗ	Triệu đồng
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009410	Khung đệm	Cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009421	Đệm bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	Cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009422	Đệm lò xo	Cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009423	Đệm giường loại làm nóng hoặc làm mát	Cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009429	Các loại đệm khác	Cái
###	C	31	3100.Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31009490	Dịch vụ sản xuất đệm	Triệu đồng
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110111	Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110112	Tiền bằng bạc loại không được coi là tiền tệ chính thức	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110113	Tiền bằng bạc loại được coi là tiền tệ chính thức	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110114	Tiền kim loại khác không được coi là tiền tệ chính thức	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110115	Tiền kim loại khác loại được coi là tiền tệ chính thức	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110190	Dịch vụ sản xuất đồng tiền xu	Triệu đồng
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110211	Ngọc trai nuôi cấy đã gia công	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110212	Kim cương phi công nghiệp loại khác đã gia công	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110213	Rubi,saphia và ngọc lục bảo đã gia công	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110219	Đá quý và đá bán quý nhân tạo hoặc tái tạo khác, đã gia công nhưng chưa khâu chuỗi, gắn hoặc nạm đá	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110221	Kim cương công nghiệp đã gia công	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110222	Bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110231	Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng bạc	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110232	Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý khác	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110233	Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110241	Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110242	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110243	Sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110249	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	Kg
###	C	32	3211.Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110290	Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng
###	C	32	3212.Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	32120101	Khuy măng sét và khuy rời bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	Chiếc
###	C	32	3212.Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	32120109	Đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	Chiếc
###	C	32	3212.Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	32120900	Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn giả và chi tiết liên quan	Triệu đồng
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200111	Đàn piano loại đứng	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200112	Đại dương cầm	Chiếc

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200119	Đàn dây có phím bấm khác	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200121	Nhạc cụ có sử dụng cần kéo	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200129	Nhạc cụ có dây khác	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200131	Kèn đồng	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200132	Đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200139	Nhạc cụ hơi khác	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200141	Nhạc cụ có phím bấm trừ accordion	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200149	Nhạc cụ khác, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200151	Nhạc cụ thuộc bộ gõ	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200152	Đàn hộp	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200153	Dụng cụ tạo âm thanh để nhũ mồi, tù và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200159	Nhạc cụ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200161	Dây nhạc cụ	Tấn
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200169	Các bộ phận của nhạc cụ; máy nhíp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại (trừ dây nhạc cụ)	Tấn
###	C	32	3220.Sản xuất nhạc cụ	32200900	Dịch vụ sản xuất nhạc cụ	Triệu đồng
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300110	Ván trượt tuyết	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300120	Dây buộc ván trượt	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300130	Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kẻ cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300140	Các thiết bị trượt tuyết khác	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300150	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300210	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300220	Thiết bị và dụng cụ dùng cho thể dục và điền kinh	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300310	Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300321	Vợt tennis	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300322	Vợt có lưới khác, đã hoặc chưa căng lưới	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300323	Vợt bóng bàn	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300331	Bóng bàn	Quả
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300332	Bóng chơi gôn	Quả
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300333	Bóng tennis	Quả
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300334	Bóng có thể bơm hơi	Quả

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300339	Bóng thể thao khác	Quả
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300340	Bàn bóng bàn	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300350	Gậy chơi gôn	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300360	Bể bơi, bể bơi nông	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300370	Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	Cái
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300410	Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300490	Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu	Chiếc
###	C	32	3230.Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	32300900	Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao	Triệu đồng
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400110	Búp bê	1000 con
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400120	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	1000 con
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400130	Bộ phận và các phụ kiện của búp bê	1000 cái
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400201	Xe điện kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400202	Bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mô hình giải trí tương tự có hoặc không vận hành	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400203	Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400310	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	1000 cái
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400321	Đồ chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	1000 cái
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400329	Các loại đồ chơi đồ trí khác	1000 cái
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400390	Đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400410	Bộ bài	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400421	Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400422	Trò chơi khác hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400429	Các loại trò chơi khác không bao gồm các loại trên	Bộ
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400430	Vòng ngựa gỗ, đu, và các trò chơi tại khu giải trí	Cái
###	C	32	3240.Sản xuất đồ chơi, trò chơi	32400900	Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501111	Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501119	Các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong nha khoa	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501120	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501131	Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501132	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501133	Ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự khác	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501134	Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501139	Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501201	Ghế nha khoa, ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501209	Đồ nội thất khác trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501311	Kính râm	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501312	Kính điều chỉnh (cận, viễn)	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501313	Kính bảo hộ điều chỉnh	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501314	Kính bảo hộ	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501319	Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501321	Khung và gọng kính bằng plastic	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501329	Khung và gọng kính bằng vật liệu khác	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501330	Bộ phận của khung và gọng kính đeo	1000 cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32501900	Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	Triệu đồng
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502111	Thiết bị trị liệu cơ học, thiết bị xoa bóp, thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502112	Thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502113	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	Cái
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502121	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	Kg
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502122	Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa	Kg
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502123	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	Kg
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502129	Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người chưa được phân vào đâu	Kg

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3250.Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32502900	Dịch vụ sản xuất dụng cụ chỉnh hình	Triệu đồng
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900110	Chổi và bàn chải dùng để làm sạch trong gia đình	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900121	Bàn chải đánh răng kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900122	Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho trang điểm	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900123	Tăm bông	1000 gói
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900129	Chổi cạo râu, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900130	Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900190	Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải	Triệu đồng
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900211	Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900212	Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900213	Mũ bảo hộ bằng thép	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900214	Mũ bảo hộ khác	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900215	Mũ có vành và mũ lưới trai khác bằng cao su hoặc nhựa	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900221	Bút bi	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900222	Bút phớt, bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900223	Bút máy, bút máy ngòi ống và bút tương tự	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900224	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900225	Bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900226	Bút có từ hai ruột trở lên (ruột bi, ruột mực, ruột chì...)	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900240	Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu	Tấn
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900241	Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900242	Ngũi bỳt và bi ngũi	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900243	Ruột chõ đen hoặc màu	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900249	Cốc dụng cụ viết khớc và cốc bộ phận của chỳng chưa được phõn vào đõu	1000 cái

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900250	Con dấu	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900260	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900311	Ô (dù) các loại	Cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900312	Gậy đi bộ	Cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900320	Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ	Cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900330	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy	Kg
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900340	Khoá kéo và các bộ phận của chúng	Kg
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900410	Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự	Kg
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900420	Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900511	Bật lửa bỏ túi dùng ga dùng một lần	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900512	Bật lửa bỏ túi dùng ga có khả năng bơm lại	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900513	Bật lửa khác	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900516	Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và bộ phận của tẩu thuốc	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900520	Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bắc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900530	Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng chứa dung tích ≤ 300 cm ³ dùng cho bơm bật lửa	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900610	Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội, bao gồm các trò ảo thuật và các vật lạ gây cười	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900621	Lược, chải tóc và các loại tương tự	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900622	Ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự khác	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900623	Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900630	Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900641	Nến, nến cây	1000 cây
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900642	Hương cây	1000 thê
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900643	Hương vòng	1000 vòng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900650	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng	Tấn
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900690	Đồ tạc hoá khác chưa được phân vào đâu	1000 cái
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900700	Dịch vụ nhồi bông thú	Triệu đồng
###	C	32	3290.Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900900	Dịch vụ sản xuất các hàng hoá sản xuất khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	33	3311.Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110010	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại.	Triệu đồng
###	C	33	3311.Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110020	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại	Triệu đồng
###	C	33	3311.Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110030	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các máy phát điện bằng hơi nước ngoại trừ nồi hơi làm nóng nước	Triệu đồng
###	C	33	3311.Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110040	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng vũ khí, đạn dược bằng kim loại	Triệu đồng
###	C	33	3311.Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110090	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120110	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và turbine trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120120	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị năng lượng chiết lưu, điều khiển máy bơm, máy nén, vòi và van điều khiển chất lỏng	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120130	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng trụ, bánh răng, sự truyền động bằng pin và hệ thống bánh răng	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120140	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lò, lò luyện kim và lò nung	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120150	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nâng và băng tải hoạt động liên tục	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120160	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và các phụ kiện của chúng)	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120170	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay có động cơ	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120180	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120190	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120210	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nông nghiệp và lâm nghiệp	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120220	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và công cụ máy móc	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120230	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho luyện kim	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120240	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120250	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120260	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng để sản xuất các sản phẩm dệt, quần áo và đồ da thuộc	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120270	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120280	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	Triệu đồng
###	C	33	3312.Sửa chữa máy móc, thiết bị	33120290	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	Triệu đồng
###	C	33	3313.Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	33130010	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo đạc và thiết bị dùng trong đo lường, nghiên cứu và dùng cho ngành hàng hải	Triệu đồng
###	C	33	3313.Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	33130020	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	Triệu đồng
###	C	33	3313.Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	33130030	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị chụp ảnh	Triệu đồng
###	C	33	3313.Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	33130040	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng
###	C	33	3314.Sửa chữa thiết bị điện	33140010	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện	Triệu đồng
###	C	33	3314.Sửa chữa thiết bị điện	33140090	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng
###	C	33	3315.Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	33150010	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng
###	C	33	3315.Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	33150020	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Triệu đồng
###	C	33	3315.Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	33150030	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu máy xe lửa và đường ray	Triệu đồng
###	C	33	3315.Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	33150040	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu quân sự	Triệu đồng
###	C	33	3315.Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	33150090	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200110	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị sản xuất hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200190	Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại khác, trừ máy móc và thiết bị	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200210	Dịch vụ lắp đặt máy văn phòng và máy dùng để tính toán	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200290	Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200310	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200320	Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200330	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho luyện kim	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200340	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho khai thác	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200350	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất thuốc lá sợi	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200360	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất dệt, quần áo và đồ da	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200370	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200380	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200390	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200410	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng dùng trong y tế, các thiết bị đo độ chính xác và các thiết bị quang học	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200420	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200430	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200500	Dịch vụ lắp đặt thiết bị kiểm tra quy trình công nghiệp	Triệu đồng
###	C	33	3320.Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200900	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35101000	Điện sản xuất	Triệu KWh
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35101100	Điện gió	Triệu KWh
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35101200	Điện mặt trời	Triệu KWh
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35102100	Dịch vụ truyền tải điện	Triệu đồng
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35102210	Điện thương phẩm	Triệu KWh
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35102220	Dịch vụ phân phối điện	Triệu đồng
###	D	35	3510.Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	35102230	Dịch vụ bán điện	Triệu đồng
###	D	35	3520.Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	35200100	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự trừ các loại khí dầu mỏ và các loại khí hidrocarbon khác	1000 m3
###	D	35	3520.Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	35200210	Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Triệu đồng
###	D	35	3520.Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	35200220	Dịch vụ bán khí đốt bằng đường ống	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	D	35	3530.Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	35301110	Hơi nước và nước nóng	1000 m3
###	D	35	3530.Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	35301120	Dịch vụ phân phối hơi nước và điều hoà không khí bằng đường ống	Triệu đồng
###	D	35	3530.Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	35302010	Nước đá	Tấn
###	D	35	3530.Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	35302020	Dịch vụ cung cấp nước đá làm lạnh và khí lạnh	Triệu đồng
###	E	36	3600.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36000110	Nước uống được	1000 m3
###	E	36	3600.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36000120	Nước không uống được	1000 m3
###	E	36	3600.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36000200	Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống	Triệu đồng
###	E	36	3600.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36000300	Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống	Triệu đồng
###	E	37	3700.Thoát nước và xử lý nước thải	37001001	Dịch vụ vận hành hệ thống thoát nước	Triệu đồng
###	E	37	3700.Thoát nước và xử lý nước thải	37001002	Dịch vụ thu gom, vận chuyển nước thải	Triệu đồng
###	E	37	3700.Thoát nước và xử lý nước thải	37001003	Dịch vụ bảo dưỡng, làm sạch cống rãnh và ống dẫn	Triệu đồng
###	E	37	3700.Thoát nước và xử lý nước thải	37002001	Dịch vụ làm sạch bề phốt và bể chứa	Triệu đồng
###	E	37	3700.Thoát nước và xử lý nước thải	37002002	Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110120	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110210	Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110221	Rác thuỷ tinh	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110222	Rác giấy và bìa	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110223	Rác cao su	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110224	Rác nhựa	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110225	Rác vải	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110226	Rác da	Tấn

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110227	Rác kim loại	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110229	Rác không độc hại khác có thể tái chế	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110301	Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110309	Cấu kiện khác để phá dỡ	Tấn
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110401	Dịch vụ phân loại và chuẩn bị xử lý rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng
###	E	38	3811.Thu gom rác thải không độc hại	38110402	Dịch vụ phân loại và chuẩn bị xử lý rác thải không độc hại khác không thể tái chế	Triệu đồng
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38121000	Dịch vụ thu gom rác thải y tế	Triệu đồng
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129101	Dịch vụ thu gom rác thải sinh học độc hại	Triệu đồng
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129102	Dịch vụ thu gom rác công nghiệp độc hại	Triệu đồng
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129201	Chất thải phóng xạ	Tấn
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129202	Phế liệu từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc	Tấn
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129203	Phế liệu hoá chất độc hại	Tấn
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129204	Dầu thừa	Tấn
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129205	Rác thải kim loại độc hại	Tấn
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129209	Rác thải độc hại khác	Tấn
###	E	38	3812.Thu gom rác thải độc hại	38129300	Dịch vụ phân loại chuẩn bị xử lý rác thải độc hại	Triệu đồng
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210100	Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại cho việc tiêu huỷ	Triệu đồng
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210201	Dịch vụ lấp đất vệ sinh	Triệu đồng
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210202	Dịch vụ lấp đất khác	Triệu đồng
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210203	Dịch vụ thiêu rác thải không độc hại	Triệu đồng
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210209	Dịch vụ tiêu huỷ rác thải không độc hại khác	Triệu đồng
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210300	Dung môi hữu cơ thải	Tấn
###	E	38	3821.Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	38210400	Xi và tro từ quá trình đốt rác thải	Tấn
###	E	38	3822.Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	38221001	Dịch vụ xử lý cho tiêu huỷ rác thải y tế	Triệu đồng
###	E	38	3822.Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	38221002	Dịch vụ tiêu huỷ rác thải y tế	Triệu đồng
###	E	38	3822.Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	38229001	Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải hạt nhân	Triệu đồng

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT
###	E	38	3822.Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	38229002	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác	Triệu đồng
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38301101	Dịch vụ tháo dỡ tàu thuyền	Triệu đồng
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38301102	Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại khác	Triệu đồng
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38301210	Vật liệu kim loại quý thứ cấp	Tấn
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38301220	Vật liệu kim loại khác thứ cấp	Tấn
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38301230	Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	Triệu đồng
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38302010	Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác	Tấn
###	E	38	3830.Tái chế phế liệu	38302020	Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng
###	E	39	3900.Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39000101	Dịch vụ làm sạch và xử lý tại chỗ không khí	Triệu đồng
###	E	39	3900.Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39000102	Dịch vụ làm sạch và xử lý tại chỗ nước bề mặt	Triệu đồng
###	E	39	3900.Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39000103	Dịch vụ làm sạch và xử lý tại chỗ đất và nước ngầm	Triệu đồng